BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /BC-BNNMT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025) và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; Chương trình công tác năm 2025 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NN&MT) đã tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường[1]. Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ báo cáo kết quả như sau:

PHẦN I
BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bối cảnh quốc tế

Trong giai đoạn từ năm 2022 đến nay, việc ban hành và triển khai Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động liên quan đến công tác BVMT. Trên bình diện quốc tế, các vấn đề như biến đổi khí hậu (BĐKH), suy thoái đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới ngày càng gia tăng, đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các quốc gia trong việc hoàn thiện thể chế, tăng cường thực thi pháp luật và nâng cao hiệu quả quản lý môi trường. Đồng thời, xu hướng chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng hiệu quả tài nguyên và thực hiện các cam kết quốc tế về môi trường ngày càng được chú trọng, tác động trực tiếp đến việc hoạch định và thực thi chính sách, pháp luật về BVMT tại Việt Nam.

Về kinh tế, trong những năm đầu triển khai Nghị định, kinh tế thế giới chịu tác động kéo dài của đại dịch COVID-19, tình trạng lạm phát, biến động giá năng

[1] Bao gồm: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ) và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT về trách nhiệm tái chế sản xuất, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

lượng, nguyên liệu và những gián đoạn của chuỗi cung ứng toàn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam, gây áp lực lên việc sử dụng tài nguyên và quản lý chất thải. Giá năng lượng và nguyên liệu thô tăng cao, thúc đẩy các doanh nghiệp tìm kiếm các giải pháp tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, nhưng cũng có thể dẫn đến việc sử dụng các công nghệ kém thân thiện với môi trường. Các gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu gây khó khăn cho việc nhập khẩu các công nghệ và thiết bị thân thiện với môi trường, cũng như xuất khẩu các sản phẩm xanh của Việt Nam.

Về chính trị, căng thẳng địa chính trị, đặc biệt là xung đột Nga - Ukraine đã gây lạm phát và suy giảm tăng trưởng kinh tế ở châu Âu dẫn đến suy giảm tiêu dùng ở các thị trường này, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Về môi trường, BĐKH tiếp tục là một thách thức toàn cầu, với các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH, do đó các nỗ lực quốc tế nhằm giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với BĐKH có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam. Các cam kết quốc tế về môi trường, như Thỏa thuận Paris về BĐKH và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, tạo ra khuôn khổ cho các hành động BVMT, ứng phó với BĐKH của Việt Nam. Các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số... đang được nhiều quốc gia ưu tiên thúc đẩy.

2. Bối cảnh trong nước

Các chính sách của Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn đã từng bước đi vào cuộc sống và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Các nguồn thải lớn (khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), làng nghề, dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lớn...) đã được chủ động kiểm soát. Mặc dù ô nhiễm môi trường vẫn xảy ra nhưng xu hướng tăng mạnh đã được ngăn chặn, mức độ ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi không tăng hoặc tăng không đáng kể, chất lượng môi trường có nơi, có lúc đã được cải thiện. Đến nay, các chính sách nêu trên mặc dù vẫn phù hợp song việc triển khai thực hiện đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, một số quy định về biện pháp quản lý còn thiếu linh hoạt, chưa bảo đảm tính khả thi nên việc đạt được các mục tiêu của chính sách còn hạn chế.

Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có những vấn đề liên quan mật thiết đến môi trường. Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của sau đại dịch COVID-19, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế dương, thuộc nhóm cao nhất thế giới. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng cao; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này cũng gây áp lực lớn lên môi trường. Các ngành công nghiệp như chế biến, chế tạo, sản xuất đều có sự tăng trưởng, kéo theo sự gia tăng về lượng chất thải và nguy cơ ô nhiễm môi trường, phát thải khí nhà kính. Sự phát triển kinh tế chưa song hành đồng bộ với khả năng đáp ứng của hạ tầng BVMT. Ô nhiễm nguồn nước tại các khu đô thị, CCN và làng nghề tiếp tục diễn biến phức

tạp. Ô nhiễm không khí tại các thành phố lớn và một số làng nghề ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Ô nhiễm đất do sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV), chất thải công nghiệp và sinh hoạt gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và sức khỏe con người. Xu hướng đô thị hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Các yếu tố an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, BĐKH, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, suy giảm diện tích và chức năng các hệ sinh thái tự nhiên... dự báo tiếp tục diễn biến khó lường, tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống của người dân.

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT, tham gia vào nhiều hiệp định và cam kết quốc tế về môi trường, BĐKH và phát triển bền vững. Đây là cơ hội đồng thời cũng là thách thức đối với Việt Nam trong việc đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của quốc tế về BVMT. Bên cạnh đó, sự quan tâm của người dân và các tổ chức xã hội tại Việt Nam đối với vấn đề môi trường ngày càng tăng, đòi hỏi cần tiếp tục thúc đẩy hiệu quả công tác BVMT. Bối cảnh đó đặt ra những thách thức lớn đối với công tác BVMT cũng như việc triển khai Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn.

II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

Báo cáo tổng kết được xây dựng theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15), Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025), bao gồm các hoạt động sau:

1. Thành lập Tổ soạn thảo xây dựng dự thảo Nghị định (tại Quyết định số 2160/QĐ-BNNMT ngày 08/06/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT); tổ chức các cuộc họp Tổ soạn thảo.

2. Xây dựng khung báo cáo và gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố về việc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT tại Công văn số 8848/BNNMT-MT ngày 06/8/2026 (được gửi kèm theo).

Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ NN&MT đã tổng hợp báo cáo của 12 Bộ, cơ quan ngang bộ và 31/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình triển khai thi hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Theo đó, tổng kết, đánh giá kết quả tổ chức thực hiện, xác định những khó khăn, vướng mắc và bất cập phát sinh trong thực tiễn, đồng thời tổng hợp các đề xuất, kiến nghị nhằm tiếp tục hoàn thiện các quy định của Nghị định, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT.

PHẦN II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai và tổ chức thi hành Nghị định

Ngày 10/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT. Ngay sau khi Nghị định được ban hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ NN&MT) đã chỉ đạo tổ chức triển khai thi hành Nghị định[2].

Ngày 11/12/2025, Quốc hội khóa XV tại Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực NN&MT, trong đó đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT năm 2020 để phù hợp với mô hình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp. Để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành chính sách, pháp luật về BVMT và thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 và Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) về môi trường, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp.

Sau khi các Nghị định được ban hành, các Bộ, ngành, địa phương đã chủ động chỉ đạo, quán triệt, phổ biến và tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời ban hành các văn bản hướng dẫn, kế hoạch thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. Cụ thể, Bộ Quốc phòng ban hành các quy định về BVMT trong Quân đội nhân dân và tham mưu các kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; Bộ Công an ban hành các quy định về kiểm tra, kiểm định môi trường và tăng cường phòng ngừa, xử lý vi phạm; Thanh tra Chính phủ triển khai các kế hoạch thanh tra về BVMT; Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng lồng ghép yêu cầu BVMT trong các quy định chuyên ngành; Bộ Công Thương thúc đẩy phát triển công nghiệp môi trường, kinh tế tuần hoàn; Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam triển khai các nhiệm vụ BVMT thuộc phạm vi

[2] Quyết định số 558/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT phê duyệt Danh mục và phân công đơn vị xây dựng văn bản pháp luật do Bộ TN&MT chủ trì; phân công đơn vị phối hợp xây dựng văn bản pháp luật do các Bộ, ngành, địa phương chủ trì và nhiệm vụ để triển khai thi hành Luật BVMT, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật BVMT, được điều chỉnh tại Quyết định số 1463/QĐ-BTNMT ngày 02/06/2023.

quản lý[3].

Tại địa phương, các tỉnh, thành phố đã tích cực ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai các Nghị định; rà soát, hoàn thiện các quy định về quản lý chất thải, phí thẩm định và các nội dung quản lý môi trường thuộc thẩm quyền,

[3] *Bộ Quốc phòng* đã ban hành Thông tư số 15/2022/TT-BQP ban hành Điều lệ công tác BVMT của Quân đội nhân dân Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung tại các Thông tư số 66/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025 và Thông tư số 34/2026/TT-BQP ngày 23/4/2026, trong đó quy định các đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM), giấy phép môi trường (GPMT) và phân cấp thẩm định; Chỉ thị số 77/CT-BQP ngày 09/4/2025 về đẩy mạnh công tác khắc phục hậu quả bom mìn, chất độc hóa học/dioxin sau chiến tranh ở Việt Nam; Chỉ thị số 81/CT-BQP ngày 30/6/2026 về việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trong công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường của quân đội...; *Bộ Công an* đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng "Đề án bảo đảm an ninh môi trường trong thời kỳ phát triển mới của đất nước" trình Bộ Chính trị; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 20/ CT-TTg ngày 12/07/2025 "Về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường"; ban hành các Thông tư: Thông tư số 51/2022/TT-BCA ngày 09/11/2022 hướng dẫn trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm; kiểm tra phương tiện, đồ vật, địa điểm có liên quan đến tội phạm, vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2026/TT-BCA ngày 13/02/2026); Thông tư số 71/2023/TT-BCA ngày 18/12/2023 quy định kiểm định môi trường về nước thải của lực lượng Công an nhân dân; Thông tư số 27/2025/TT-BCA ngày 14/4/2025 quy định kiểm định môi trường về khí thải công nghiệp của lực lượng Công an nhân dân; Thông tư số 42/2025/TT-BCA ngày 05/6/2025 quy định thẩm định báo cáo ĐTM, cấp GPMT và kiểm tra về BVMT trong Công an nhân dân...; *Thanh tra Chính phủ* đã chỉ đạo, ban hành các Kế hoạch thanh tra hàng năm để tổ chức thực hiện thanh tra công tác quản lý nhà nước và chấp hành pháp luật về BVMT tại một số địa phương, tổ chức; *Bộ Khoa học và Công nghệ* đã ban hành Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 quy định biểu mẫu phục vụ thẩm định công nghệ trong dự án đầu tư (Mẫu số 1.1 và Mẫu số 1.2), trong đó lồng ghép nội dung giải trình về công nghệ sử dụng, xác định dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, đánh giá rủi ro công nghệ và các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu nguy cơ ngay từ giai đoạn chuẩn bị hồ sơ dự án đầu tư; *Bộ Xây dựng* đã chủ động lồng ghép các yêu cầu về BVMT, thúc đẩy chuyển đổi xanh và ứng phó BĐKH trong quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc các lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật đô thị (thoát nước, xử lý nước thải, công viên cây xanh, nghĩa trang), hạ tầng giao thông vận tải (nhà ga, bến xe, bến cảng, luồng tuyến) và công trình xây dựng; *Bộ Công Thương* đã trình ban hành và triển khai Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam giai đoạn 2025 - 2030[3]; tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 3187/QĐ-BCT ngày 29/10/2025 về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn trong ngành Công Thương đến năm 2035, trong đó tập trung vào đào tạo, truyền thông cho các lĩnh vực dệt may, da giày, bao bì...; *Bộ Y tế* đã ban hành Kế hoạch số 733/KH-BYT ngày 03/6/2022 để thực hiện hoạt động BVMT được phân công trong Luật BVMT; *Bộ Giáo dục và Đào tạo* ban hành Thông tư số 63/2026/TT-BGDĐT ngày 30/7/2026 ban hành Điều lệ trường trung cấp, trường cao đẳng góp phần xác định rõ hơn trách nhiệm của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong xây dựng môi trường giáo dục, đồng thời tạo cơ sở để lồng ghép các yêu cầu về BVMT phù hợp với đặc thù ngành, nghề đào tạo...; *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* đã xây dựng Bảng theo dõi thi hành để chủ động thực hiện trong quá trình xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách trong lĩnh vực ngân hàng, qua đó góp phần hỗ trợ và thúc đẩy các hoạt động BVMT.

góp phần đưa các quy định của Nghị định vào thực tiễn[4].

2. Tình hình tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các quy định của Nghị định

[4] *Cao Bằng:* Công văn số 508/VP-KT ngày 14/3/2022 về việc tham mưu tổ chức triển khai nội dung về quản lý và BVMT di sản thiên nhiên trong Luật BVMT và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Công văn số 63/UBND-CN ngày 10/01/2025 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Công văn số 614/VP-KT ngày 06/02/2026 về việc triển khai Nghị định số 48/2026/NĐ-CP...;
Cà Mau: Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND ngày 14/5/2026 ban hành Quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Quyết định số 113/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 ban hành Quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng BVMT tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và CCN trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 quy định tuyến đường, thời gian hoạt động đối với phương tiện vận chuyển CTNH; Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời; Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 quy định tuyến đường, thời gian hoạt động đối với phương tiện vận chuyển CTRSH và CTR công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn tỉnh; Công văn số 1769/UBND-NNXD ngày 04/02/2026 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Công văn số 1291/SNNMT-BVMT ngày 10/02/2026 của Sở NN&MT triển khai Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026...;
Đà Nẵng: Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 quy định mức thu, đối tượng, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định báo cáo ĐTM trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 quy định mức thu, đối tượng, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 11/02/2026 quy định mức thu, đối tượng, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh GPMT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng...;
Hà Tĩnh: Nghị quyết số 161/2025/NQ-HĐND ngày 29/10/2025 về phân định các nhiệm vụ chi BVMT và ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 121/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 quy định mức thu, đơn vị tính phí BVMT đối với hoạt động khai thác khoáng sản; Nghị quyết số 154/2025/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 quy định một số mức chi sự nghiệp tài nguyên môi trường và BVMT trên địa bàn tỉnh...;
Hải Phòng: Văn bản số 518/UBND-MT ngày 20/01/2022 về việc thực hiện Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Văn bản số 1753/UBND-MT ngày 17/3/2022 triển khai quy định quản lý và BVMT di sản thiên nhiên theo Luật BVMT và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Văn bản số 67/UBND-MT ngày 10/01/2025 về việc thực hiện Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Văn bản số 1332/VP-NNMT ngày 04/02/2026 triển khai Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Văn bản số 3710/VP-NNMT ngày 08/4/2026 về việc triển khai Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01/4/2026...;
Hưng Yên: Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 01/4/2026 về tăng cường BVMT; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với BĐKH tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch số 54/KH-ĐU ngày 11/5/2026 thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TU...;
Lâm Đồng: Kế hoạch số 7239/KH-UBND ngày 16/11/2025 về triển khai các nhiệm vụ BVMT giai đoạn 2025 - 2030 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; Kế hoạch số 5887/KH-UBND ngày 24/10/2025 về triển khai thực hiện Quy hoạch BVMT quốc gia, Quy hoạch BVMT tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 ban hành Kế hoạch BVMT tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026 - 2030...;
Ninh Bình: Chỉ thị số 08-CT/TU ngày 12/02/2026 về tăng cường công tác BVMT, chủ động thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026 - 2030 và Kế hoạch số 65-KH/ĐU ngày 17/4/2026 triển khai thực hiện Chỉ thị số 08-CT/TU...;
Quảng Ngãi: Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển CTRSH, CTR công nghiệp thông thường phải xử lý và CTNH trên địa bàn tỉnh, được sửa đổi tại Quyết định số 114/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026; Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 ban hành Quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi...;
Quảng Ninh: Nghị quyết số 79/2025/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh GPMT và phí khai thác tài nguyên nước; Nghị quyết số 98/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 quy định mức chi sự nghiệp BVMT giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 68/2025/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 quy định về quản lý CTRSH...;
Sơn La: Công văn số 432/UBND-KT ngày 11/02/2022 về việc thực hiện Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Công văn số 5292/UBND-THKT ngày 20/4/2026 về việc triển khai Văn bản hợp nhất Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; Công văn số 86/STNMT-QLMT ngày 08/01/2025 về việc triển khai Nghị định số 05/2025/NĐ-CP...;
Vĩnh Long: Công văn số 141/STNMT ngày 12/01/2022 và Công văn số 157/STNMT-QLMT&BĐKH ngày 13/01/2022 triển khai Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Công văn số 530/STNMT-MT ngày 12/02/2025 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Công văn số 1455/UBND-KTN ngày 02/02/2026 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 48/2026/NĐ-CP...;

- *Ở cấp Trung ương:* Hàng năm, Bộ NN&MT đã chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền trên Cổng Thông tin điện tử và các kênh truyền thông của Bộ bảo đảm kịp thời, thống nhất và đúng định hướng như: Tổ chức đăng tải, cập nhật kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và các tin, bài tuyên truyền trên Cổng Thông tin điện tử Bộ; phổ biến các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP... thông qua các hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ để hướng dẫn, tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các địa phương, các Bộ, ngành, các đơn vị thuộc Bộ về công tác BVMT (trong các hoạt động quản lý nhà nước về khoáng sản, phát triển ngành nghề nông thôn, lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, BVMT di sản thiên nhiên...); cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan báo chí đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền về các nội dung trọng tâm của Nghị định; thực hiện giải đáp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng Nghị định của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp khi có đề nghị trong quá trình thực thi Nghị định. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả phổ biến chính sách, tạo sự đồng thuận trong xã hội, nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về BVMT, đồng thời tăng cường tính công khai, minh bạch và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực NN&MT.

Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, các Bộ, ngành đã chủ động thực hiện tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các quy định của Nghị định thông qua các hoạt động, hội nghị, hội thảo, diễn đàn, sự kiện môi trường, ví dụ như: (i) Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT đối với cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng[5]; (ii) tăng cường giáo dục BVMT, ứng phó với BĐKH và phát triển bền vững trong các hoạt động giáo dục, trải nghiệm của các cơ sở giáo dục, đào tạo[6]; (iii) lồng ghép nội dung BVMT trong các chương trình tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và hoạt động hướng dẫn đối với cơ sở lưu trú du lịch, hướng dẫn viên, thuyết minh viên, ban quản lý khu, điểm du lịch và trong hoạt động tổ chức thi đấu thể thao; (iv) đào tạo, truyền thông cho các lĩnh vực dệt may, da giày, bao bì... trong công tác quản lý, phát triển hạ tầng kỹ thuật và BVMT tại các CCN địa phương...

- *Ở cấp địa phương:* Các tỉnh, thành phố trong cả nước đã chủ động ban hành các văn bản tổ chức triển khai thi hành trên địa bàn, thường xuyên phát động các phong trào BVMT như Ngày Môi trường thế giới, Tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, Chống rác thải nhựa... bằng các hình thức phong phú, thiết thực như: Ra quân thu gom rác thải,

---

[5] Đăng tải hơn 2.100 tin, bài trên Báo Quân đội nhân dân và Báo điện tử Quân đội nhân dân; hơn 1.300 tin, bài, ảnh, phóng sự trên chuyên trang "Vì biển, đảo Việt Nam"; sản xuất, phát sóng gần 700 tin, bài, phóng sự, chương trình truyền hình trên các kênh thuộc Trung tâm Phát thanh và Truyền hình Quân đội; tổ chức trưng bày 240 tác phẩm ảnh đoạt giải trong các cuộc thi ảnh về BVMT; tổ chức 04 lớp tập huấn nghiệp vụ truyền thông, giáo dục BVMT cho cán bộ tuyên huấn, quản lý khoa học, phóng viên, cộng tác viên và 03 hội thảo khoa học về quản lý tài nguyên, BVMT, ứng phó với BĐKH, khắc phục sự cố môi trường; biên soạn Tài liệu hỏi - đáp về môi trường, chủ động ứng phó với BĐKH và khắc phục sự cố môi trường trong quân đội gồm 07 phần, 300 câu hỏi.

[6] Khoảng 26% trường mầm non và trường phổ thông được công nhận mô hình "Trường học xanh - sạch - đẹp - an toàn" trên phạm vi toàn quốc; 100% trường phổ thông đã thực hiện tích hợp nội dung BVMT vào hoạt động giáo dục, trong đó hơn 80% trường xây dựng được kế hoạch hoặc chủ đề giáo dục về môi trường riêng.

treo băng rôn, khẩu hiệu, pano, áp phích, tờ rơi, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương và cơ sở[7]... Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Bộ NN&MT tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ quản lý môi trường các cấp và cơ sở, doanh nghiệp, đơn vị liên quan để hiểu và thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác BVMT.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các quy định của Nghị định đã được triển khai kịp thời, rộng khắp từ Trung ương đến địa phương với nhiều hình thức đa dạng, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về BVMT và hiệu quả tổ chức thi hành Nghị định.

II. TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH

1. Kết quả thực hiện Nghị định

1.1. Về công tác lập, thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), báo cáo ĐTM, cấp GPMT các dự án đầu tư, cơ sở

1.1.1. Việc lập, thẩm định báo cáo ĐMC

Thông qua công cụ ĐMC, các Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được xem xét và tích hợp các nội dung BVMT theo yêu cầu của Chiến lược BVMT quốc gia về các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và chương trình, kế hoạch, đề án trọng điểm. Việc thẩm định đồng thời ĐMC với thẩm định quy hoạch đã góp phần giúp cơ quan lập quy hoạch, cơ quan thẩm định và phê duyệt quy hoạch xác định rõ vai trò, trách nhiệm khi xem xét, thực hiện các yêu cầu về BVMT từ đó đưa ra các định hướng về BVMT trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Trong giai đoạn 2022 - 2025, đã có trên 100 chiến lược, quy hoạch thực hiện ĐMC trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt chiến lược, quy hoạch. Các nội dung ĐMC đã được phân tích, đánh giá và góp ý một cách kỹ lưỡng và đã được các cấp có thẩm quyền xem xét chỉ đạo, hoàn thiện các chiến lược, quy hoạch bảo đảm đánh giá toàn diện và có các giải pháp tổng thể nhằm đáp ứng các

---

[7] *Bắc Ninh:* Từ năm 2021 - 2025, tổ chức 35 hội nghị tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVMT và các Nghị định hướng dẫn thi hành; phát sóng, đưa tin hơn 100 tin, bài, phóng sự, 4 chuyên đề thuộc Chuyên mục "Môi trường quanh ta" trên Báo và Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh, thường xuyên phát trên loa phát thanh của phường, xã về công tác BVMT; phát động 3.425 mô hình về thu gom phân loại, đổ thải đúng nơi quy định...; *Cà Mau:* Tổ chức 01 cuộc thi tìm hiểu pháp luật về BVMT, thu hút 12.887 lượt thí sinh tham gia; biên soạn 05 câu chuyện và 02 tình huống pháp luật có liên quan đến lĩnh vực BVMT…; *Điện Biên:* Sản xuất, phát sóng 112 phóng sự (56 phóng sự truyền hình, 56 phóng sự phát thanh), phát hành 37 tin, 160 bài, 548 tuyên truyền công tác BVMT trên báo in và báo điện tử Bộ NN&MT...; *Đồng Tháp:* Tổ chức hơn 100 cuộc tập huấn, tuyên truyền BVMT trực tiếp cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân; *Hưng Yên:* Phát 1.750 cuốn Luật BVMT và văn bản hướng dẫn thi hành; biên tập, phát hành 5.000 tờ rơi hướng dẫn về phân loại CTRSH; sản xuất, phát sóng hơn 300 tin/bài/phóng sự truyền hình tuyên truyền về BVMT; *Nghệ An:* Đăng tải 660 tin/bài/văn bản tuyên truyền về BVMT; tổ chức 925 cuộc tuyên truyền cho hơn 405.500 lượt người, 395 diễn đàn, hội thi và 1.036 lớp tập huấn; phát hành hơn 32.000 tờ rơi, áp phích, trên 10.000 băng rôn và hơn 20.000 khẩu hiệu; duy trì 2.048 mô hình BVMT; *Quảng Ninh:* Phát hành hơn 9.100 cuốn bản tin sinh hoạt chi bộ chuyên đề về an ninh môi trường và phát triển kinh tế xanh; sản xuất, phát sóng, đăng tải hơn 10.000 lượt tin, bài, ảnh, phóng sự, phỏng vấn, chương trình, chuyên đề, chuyên mục phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử và trên các nền tảng số về công tác BVMT...; *Thái Nguyên:* Tổ chức 87 hội nghị, tập huấn pháp luật về BVMT cho khoảng 7.700 lượt người; đăng tải 80 tin, bài viết và 71 video, phóng sự về BVMT...

yêu cầu về BVMT khi phê duyệt, ban hành các chiến lược, quy hoạch đó.

1.1.2. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM

Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP...) đã có các quy định mới về phân loại dự án đầu tư theo mức độ tác động môi trường, các quy định về ĐTM đã có nhiều điều chỉnh, thay đổi lớn; trong đó ĐTM được xác lập đúng vai trò của mình tương ứng với giai đoạn triển khai, xây dựng trước khi dự án đi vào vận hành; kết hợp ĐTM với GPMT; tăng cường trách nhiệm của chủ đầu tư trong giám sát và thực hiện các cam kết BVMT đồng thời đã quy định ngày càng rõ ràng, minh bạch hơn quy trình, thủ tục thẩm định báo cáo ĐTM theo hướng cải cách TTHC, phân cấp tối đa về cho địa phương nhưng vẫn đáp ứng cơ bản các yêu cầu về chất lượng của công tác thẩm định báo cáo ĐTM của các dự án đầu tư.

Trong giai đoạn 2022 - 2025, trên phạm vi cả nước có khoảng 10.000 dự án đã được thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM[8]. Kết quả ĐTM đã góp phần giúp các cơ quan có thẩm quyền, chủ dự án có quyết định đầu tư một cách phù hợp và hiệu quả, chủ dự án có phương án hoạch định chi phí, nội dung đầu tư dự án ngay từ bước nghiên cứu lập dự án đầu tư, bổ sung các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường để không gây ra những thiệt hại lớn đối với tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, hệ sinh thái và môi trường sống của con người. Một số dự án đầu tư đã được rà soát, điều chỉnh công nghệ sản xuất theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, bổ sung công trình, biện pháp BVMT để tăng cường tái chế, tái sử dụng, tuần hoàn chất thải trong quy trình sản xuất, kiểm soát chặt chẽ chất thải trước khi phát thải ra môi trường. Trong một số trường hợp, chủ dự án phải điều chỉnh vị trí xây dựng, lắp đặt các công trình xử lý chất thải, vị trí xả thải để phù hợp với quy định của pháp luật về BVMT, xây dựng và pháp luật khác có liên quan. Việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM đã góp phần giúp chủ dự án kiểm soát tốt các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện, tiết kiệm chi phí, góp phần làm tăng hiệu quả đầu tư của dự án theo hướng xanh và bền vững.

Nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, trong đó tiếp tục hoàn thiện các quy định về ĐTM, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và cải cách TTHC về môi trường theo nguyên tắc "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

1.1.3. Về thẩm định, cấp GPMT

Luật BVMT năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT đã quy định cụ thể về đối tượng, nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, điều chỉnh và cấp lại GPMT; các yêu cầu BVMT đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, KCN, CCN, hoạt động xử lý chất thải nguy hại

[8] Cấp Bộ (Bộ NN&MT, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng) khoảng 2.000 dự án; cấp tỉnh khoảng 8.000 dự án.

(CTNH) và nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Đây là một trong những chính sách mới của Luật BVMT năm 2020, tích hợp 06 nội dung TTHC trước đây vào một GPMT, được triển khai từ Trung ương đến địa phương, góp phần đơn giản hóa TTHC, rút ngắn thời gian giải quyết và giảm chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp.

Theo báo cáo của Bộ NN&MT[9], từ năm 2022 - 2025, Bộ đã ban hành khoảng 1.300 GPMT. Trong đó có 67 cơ sở có lưu lượng khí thải lớn từ 1.000.000 m^3/giờ trở lên chủ yếu thuộc loại hình xi măng, nhiệt điện. Thời gian thực tế giải quyết TTHC về cấp phép môi trường được thực hiện theo quy định của Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn Luật với thời gian xử lý là 45 ngày. Thực hiện quy định về việc công bố thông tin đối với TTHC về cấp GPMT, Bộ đã ban hành các Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung, TTHC thay thế, TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TN&MT; Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 về việc công bố chuẩn hóa TTHC lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ NN&MT. Theo đó hầu hết các hồ sơ cấp GPMT được thực hiện bằng hoặc sớm hơn so với thời gian quy định, trừ một số trường hợp phức tạp.

Các dự án đầu tư, cơ sở thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành đều được quán triệt nhằm thực hiện nghiêm túc công tác lập báo cáo ĐTM, xin cấp/điều chỉnh GPMT, đăng ký môi trường theo quy định, như hoạt động thẩm định hoặc ý kiến về công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ cơ bản; ý kiến thẩm định của Bộ Công Thương trong quá trình thẩm định, phê duyệt ODP, FDP, FS của các dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc hóa dầu, cụ thể yêu cầu nhà thầu dầu khí kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải đặc thù (bùn khoan, dung dịch khoan, nước vỉa chứa dầu, CTNH từ nhà máy lọc hóa dầu)... Cụ thể, trong giai đoạn 2022 - 2026, Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác thẩm định đối với 76 báo cáo ĐTM các dự án đầu tư, cấp GPMT đối với 266 dự án đầu tư, cơ sở trong lĩnh vực quốc phòng; kiểm tra vận hành công trình BVMT của các dự án đầu tư đảm bảo đúng quy định pháp luật về BVMT. Bộ Công an đã tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định 74 báo cáo ĐTM, cấp GPMT cho 58 dự án đầu tư thuộc bí mật nhà nước về an ninh trong lực lượng công an nhân dân.

1.2. Về công tác quản lý chất thải, tái chế chất thải, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn

1.2.1. Quản lý chất thải rắn (CTR)

a) Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

Công tác quản lý CTRSH tiếp tục được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, chỉ đạo và hoàn thiện cơ chế, chính sách. Thủ tướng Chính phủ đã ban

[9] Công văn số 4940/BNNMT-MT ngày 30/7/2025 của Bộ NN&MT.

hành Công điện về việc đẩy mạnh thu gom rác thải, bảo vệ, giữ gìn vệ sinh môi trường trên toàn quốc hướng tới Lễ kỷ niệm 80 năm Quốc khánh 2/9[10]. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết chuyên đề phát động phong trào toàn dân tham gia BVMT, giảm thiểu phát sinh, phân loại, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt[11]; Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới[12] góp phần phát triển công nghệ đốt rác thu hồi năng lượng. Bộ NN&MT đã ban hành hướng dẫn mô hình xử lý CTRSH tại đô thị và nông thôn[13]; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải[14]; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp CTR[15]. Công tác đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai phân loại CTRSH được thực hiện bằng nhiều hình thức. Bộ NN&MT đã ban hành nhiều văn bản đôn đốc, đề nghị địa phương tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, chỉ tính riêng trong giai đoạn 2023 - 2025, Bộ đã ban hành 05 văn bản đôn đốc[16].

Tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên cả nước là khoảng 72.341 tấn/ngày (trong đó khu vực đô thị phát sinh khoảng 39.194 tấn/ngày và khu vực nông thôn khoảng 33.147 tấn/ngày)[17]. Tỷ lệ CTRSH được thu gom, xử lý tại đô thị trung bình khoảng 97,59% (tăng 0,33% so với năm 2024), vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra (95%); tại khu vực nông thôn trung bình khoảng 84,14% (tăng 3,64% so với năm 2024). Tổng lượng rác thải từ khách du lịch khoảng 690.000 tấn (tăng 130.000 tấn so với năm 2024); trung bình 1,2 kg/ngày đêm/người[18].

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp thông thường tiếp tục đạt mức khá cao, đạt trên 90%[19]. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc đảm bảo yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam giai đoạn 2025 - 2030[20]. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ. Bộ NN&MT đã ban hành một số Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về BVMT công nghiệp gồm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải[21]; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng[22].

---

[10] Công điện số 134/CĐ-TTg ngày 13/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ.
[11] Nghị quyết số 394/NQ-CP ngày 03/12/2025 của Chính phủ.
[12] Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ.
[13] Công văn số 1760/BNNMT-MT ngày 06/5/2025.
[14] QCVN 30:2025/BNNMT.
[15] QCVN 96:2025/BNNMT.
[16] Bao gồm các Công văn số: 10822/BTNMT-KSONMT ngày 22/12/2023, 1786/BTNMT-KSONMT ngày 22/3/2024, 4645/BTNMT-KSONMT ngày 16/7/2024, 832/BNNMT-MT ngày 08/4/2025 và 7797/BNNMT-MT ngày 13/10/2025.
[17] Bộ NN&MT tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT năm 2025 của 34 địa phương.
[18] Công văn số 63/BVHTTDL-KHCNĐTMT ngày 12/02/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
[19] Bộ NN&MT tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT năm 2025 của 34 địa phương.
[20] Quyết định số 1894/QĐ-TTg ngày 04/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.
[21] QCVN 30:2025/BNNMT.
[22] QCVN 41:2025/BNNMT.

Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai có hiệu quả các Đề án: "Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025", "Đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất và vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng"; "Phát triển công nghiệp sinh học trong lĩnh vực BVMT đến năm 2030"[23]; Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường[24].

- Tình hình xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao của các đơn vị có xu hướng gia tăng theo thời gian, tổng lượng tro, xỉ phát thải từ các nhà máy nhiệt điện trên cả nước là hơn 20,82 triệu tấn[25]. Tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện được tiêu thụ tăng qua các năm, góp phần giảm sự gia tăng chất thải phải lưu chứa ở các bãi chứa đồng thời thúc đẩy việc tái sử dụng chất thải. Tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện tiêu thụ là 19,09 triệu tấn[26]. Đối với thạch cao PG, lượng tiêu thụ cũng đã có những kết quả tích cực, trong những năm gần đây, các nhà máy DAP1 và Hóa chất Đức Giang đã tiêu thụ được lượng thải ra hàng năm và một phần của bãi chứa. Tổng lượng tiêu thụ cộng dồn đến cuối năm là khoảng hơn 3 triệu tấn, chiếm khoảng 15% tổng lượng thải từ trước tới nay, mục đích tiêu thụ chủ yếu làm phụ gia xi măng.[27]

c) Chất thải nguy hại

Công tác quản lý CTNH tiếp tục được tăng cường thông qua việc kiểm soát chặt chẽ nguồn phát sinh, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Trên cả nước hiện có 122 cơ sở xử lý CTNH; có 05 nhà máy xi măng được cấp phép hoạt động thực hiện dịch vụ đồng xử lý CTNH[28]. Bộ NN&MT đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH[29]; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng[30], góp phần đảm bảo BVMT và thúc đẩy hoạt động này. Theo báo cáo của các địa phương, tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH năm 2025 đạt khoảng 98,06%.

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Bộ NN&MT, Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan hải quan, Sở NN&MT các địa phương theo dõi, cập nhật thường xuyên tình hình nhập khẩu, sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Tính đến 31/12/2025, cả nước có 172 cơ sở sản xuất được cấp GPMT có nội dung sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất còn hiệu lực[31]. Bộ NN&MT cũng đã triển khai xây dựng, ban hành 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài

---

[23] Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 24/12/2024.
[24] Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
[25] Báo cáo số 756/BC-ĐGS ngày 26/10/2025 của Đoàn giám sát "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT kể từ khi Luật BVMT có hiệu lực thi hành".
[26] Báo cáo số 756/BC-ĐGS ngày 26/10/2025 của Đoàn giám sát "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT kể từ khi Luật BVMT có hiệu lực thi hành".
[27] Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025 của Bộ Xây dựng.
[28] Cục Môi trường, Bộ NN&MT (2026).
[29] QCVN 07:2025/BNNMT.
[30] QCVN 41:2025/BNNMT.
[31] Cụ thể: Sắt, thép có 26 cơ sở với khối lượng 13.513.969,45 tấn/năm; Nhựa có 45 cơ sở với khối lượng 914.003,57 tấn/năm; Giấy có 57 cơ sở với khối lượng 5.944.998,46 tấn/năm; Kim loại màu có 43 cơ sở với khối lượng 1.038.591,6 tấn/năm; Thủy tinh có 01 cơ sở với khối lượng 26.889,6 tấn/năm.

làm nguyên liệu sản xuất[32].

1.2.2. Về quản lý nước thải đô thị

Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, từ ngày 01/01/2026, hệ thống đô thị Việt Nam được sắp xếp lại thành 4 loại chính: Đặc biệt, I, II và III (không còn loại IV và loại V). Ngoài 02 đô thị loại đặc biệt (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh), Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Huế tiếp tục là loại I; các đô thị loại I, II, III và các phường thuộc quận/thành phố cũ chuyển tiếp thành đô thị loại II hoặc loại III tùy trường hợp. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/1/2026 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị và tiếp tục chỉ đạo Bộ Xây dựng, UBND các tỉnh/thành phố khẩn trương rà soát, đánh giá lại các tiêu chí, tiêu chuẩn; điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị phù hợp với quy định mới.

Trước đó, toàn quốc có 916 đô thị[33], tỷ lệ đô thị hóa đạt 43%. Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 94%[34]. Tỷ lệ thất thoát nước sạch giảm xuống còn 15% (giảm 05% so với năm 2022)[35]. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý đạt 18%. Tỷ lệ thu gom nước thải của phạm vi phục vụ hệ thống thoát nước đô thị toàn quốc đạt khoảng 64%; trong đó khu vực có hệ thống thoát nước thải khoảng 70% hộ gia đình đã đấu nối, còn lại hầu hết lượng nước thải được xả thẳng ra hệ thống tiêu thoát nước bề mặt[36]. Cả nước hiện có 83 nhà máy xử lý nước thải đô thị đang vận hành với tổng công suất thiết kế là 2,064 triệu m^3/ngày[37].

Năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước[38]; trong đó quy định tỷ lệ cây xanh, trao đổi tín chỉ các bon về cây xanh. Bộ NN&MT đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung[39] và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ[40]. Nhiều địa phương đã đẩy mạnh việc xây dựng dự án đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị tập

---

[32] Bao gồm: QCVN 31:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu sắt, thép, gang nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 32:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa và mẩu vụn của nhựa nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 65:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu thủy tinh nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 66:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu kim loại màu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

[33] Trong đó có 02 đô thị loại đặc biệt, 25 đô thị loại I, 38 đô thị loại II, 44 đô thị loại III, 101 đô thị loại IV, 706 đô thị loại V.

[34] Nguyên nhân: (i) tốc độ đô thị hóa nhanh, nhiều khu vực nông thôn chuyển thành đô thị nhưng tốc độ phát triển cấp nước chậm hơn; (ii) việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nên một số địa phương điều chỉnh, báo cáo theo dân số toàn đô thị (bao gồm cả khu vực ngoại thị) được sử dụng nước sạch; (iii) địa phương báo cáo chưa thống nhất giữa dân số toàn đô thị và dân số nội thành, nội thị. *Nguồn: Bộ Xây dựng*.

[35] Công văn số 2303/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 26/02/2026 của Bộ Xây dựng.

[36] Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025 của Bộ Xây dựng.

[37] Công văn số 2303/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 26/02/2026 của Bộ Xây dựng.

[38] Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025.

[39] QCVN 14:2025/BTNMT.

[40] QCVN 98:2025/BNNMT.

trung. Tuy nhiên, tỷ lệ đấu nối thoát nước từ các hộ gia đình còn thấp[41], nhiều địa phương vẫn chưa có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa tại các đô thị theo đúng quy định của Luật BVMT năm 2020 gây khó khăn cho việc thu gom, xử lý và là nguyên nhân dẫn đến gây ô nhiễm nguồn nước.

1.2.3. Về quản lý chất thải trong hoạt động nông nghiệp, y tế và xây dựng

a) Đối với hoạt động nông nghiệp

Tổng lượng phế, phụ phẩm trong nông nghiệp hàng năm trung bình ước tính khoảng 156,8 triệu tấn, trong đó phế, phụ phẩm trồng trọt chiếm khoảng 56,6%; chủ yếu được tái sử dụng hoặc thu gom, xử lý theo quy định[42]. CTR có nguồn gốc hữu cơ phát sinh từ hoạt động chăn nuôi khoảng 63,16 triệu tấn, 77,85 tấn vỏ bao bì thức ăn chăn nuôi và 20,58 tấn chất thải nhựa; chủ yếu được xử lý bằng phương pháp ủ phân hữu cơ, khí sinh học, đệm lót sinh học[43].

b) Đối với hoạt động y tế

Cả nước có khoảng 45.274 cơ sở y tế, bao gồm 6.953 cơ sở y tế công lập và khoảng 38.321 cơ sở y tế ngoài công lập[44]. Tổng lượng nước thải y tế phát sinh trung bình là 52.742.000 m^3/năm (144.500 m^3/ngày.đêm). Tỷ lệ nước thải y tế của bệnh viện được xử lý đến nay đạt 98%[45]. So với thời điểm trước khi Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành, tỷ lệ nước thải y tế của bệnh viện được xử lý tăng 7%[46]. Nước thải y tế của bệnh viện sau xử lý phải đáp ứng QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế trước khi xả thải ra môi trường và theo GPMT được cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Tổng lượng CTR y tế phát sinh trung bình là: 184.179.000 tấn/năm (504.600 tấn/ngày), trong đó CTR y tế nguy hại là 29.400 tấn/năm (80,5 tấn/ngày). Tỷ lệ CTR y tế của bệnh viện được xử lý đến nay đạt 98%[47]. So với thời điểm trước khi Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành, tỷ lệ CTR y tế của bệnh viện được xử lý tăng 3%[48]. *Đối với xử lý CTR y tế nguy hại*, các công nghệ xử lý chất thải y tế hiện đang phổ biến áp dụng tại Việt Nam là lò đốt hoặc thiết bị hấp, vi sóng. Trường hợp xử lý CTR y tế nguy hại bằng lò đốt phải đáp ứng QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR y tế. Trường hợp xử lý CTR y tế nguy hại bằng thiết bị hấp hoặc vi sóng phải đáp ứng QCVN 55:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm. *Đối với xử lý CTR y tế thông*

---

[41] Theo báo cáo của Bộ Xây dựng tại Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025: Thực tế tại một số đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã mặc dù đã bỏ kinh phí xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung nhưng chưa đạt công suất thiết kế (trung bình vận hành khoảng trên 50% công suất thiết kế) do (i) Dự án mới chỉ tập trung xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung và đường cống trục cấp I, cấp II, trạm bơm chuyển tải nước thải sinh hoạt về nhà máy và mở rộng phát triển hệ thống tuyến cống thu gom cấp 3 và đấu nối để tách riêng triệt để nước thải sinh hoạt và cống thoát nước mưa đô thị; (ii) Tỷ lệ đấu nối thoát nước từ các hộ gia đình còn thấp hoặc mạng lưới thu gom chưa được đầu tư đồng bộ.

[42] Cục Trồng trọt và BVTV - Bộ NN&MT, 2026.

[43] Cục Chăn nuôi và Thú y - Bộ NN&MT, 2026.

[44] Công văn số 1085/BYT-PB ngày 13/02/2026 của Bộ Y tế.

[45] Báo cáo số 102/BC-PB ngày 25/01/2026 của Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.

[46] Báo cáo số 328/BC-BYT ngày 20/3/2025 của Bộ Y tế.

[47] Báo cáo số 102/BC-PB ngày 25/01/2026 của Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.

[48] Báo cáo số 328/BC-BYT ngày 20/3/2025 của Bộ Y tế.

thường, các cơ sở y tế ký hợp đồng chuyển giao cho công ty môi trường đô thị ở địa phương để vận chuyển, đưa đi xử lý tập trung. Các chất thải y tế thông thường có khả năng tái chế, cơ sở y tế ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để phục vụ mục đích tái chế.

Về kết quả công tác chỉ đạo kiểm soát nguồn thải, BVMT trong cơ sở y tế: Thực hiện Luật BVMT năm 2020, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế kịp thời ban hành Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế *trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế* và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện. Theo quy định của Luật BVMT, Bộ NN&MT và UBND cấp tỉnh ban hành các quy định, hướng dẫn *việc vận chuyển, xử lý chất thải y tế bên ngoài khuôn viên cơ sở y tế*. Bộ NN&MT đã ban hành QCVN về khử khuẩn nhiệt chất thải y tế lây nhiễm[49], quy định rõ yêu cầu kỹ thuật và BVMT trong việc khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm bằng thiết bị hấp, vi sóng, với các tiêu chí về nhiệt độ, áp suất, thời gian xử lý, giám sát định kỳ, an toàn kỹ thuật. Bộ Y tế đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 70 yếu tố hóa học tại nơi làm việc[50]; ban hành một số văn bản yêu cầu, hướng dẫn tăng cường công tác quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế[51]. Các Bộ, địa phương triển khai có hiệu quả Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050[52]. Bộ Y tế đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2025 - 2030 của Bộ Y tế; đưa nội dung về quản lý chất thải y tế vào quy định về tiêu chuẩn chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh[53]; triển khai các nội dung về hướng dẫn tổ chức thực hiện quy định về nước sạch sử dụng do mục đích sinh hoạt, vệ sinh môi trường, đảm bảo BVMT mùa bão lũ, ứng phó với BĐKH; đẩy mạnh thực hiện Phong trào vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân; Đề án truyền thông về vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân và sử dụng nước sạch nông thôn...

Về vệ sinh trong hoạt động mai táng, hóa táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm: Thực hiện Luật BVMT năm 2020, Bộ Y tế đã kịp thời ban hành Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; tổ chức phổ biến, tập huấn các quy định của Thông tư tới các Sở Y tế trên toàn quốc. Trong thời gian dịch bệnh COVID-19 bùng phát, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế kịp thời có các văn bản hướng dẫn xử lý thi hài người tử vong do mắc bệnh viêm đường hô hấp cấp do vi rút SARS-CoV-2 tại cộng đồng; hướng dẫn phòng, chống dịch COVID-19 tại lễ tang; xử lý thi hài tử vong do nhiễm SARS-CoV-2 liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng; tổ chức kiểm tra giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư số 21/2021/TT-BYT lồng ghép vào nội dung giám sát phòng chống dịch.

c) Đối với hoạt động xây dựng

---

[49] QCVN 55:2025/BNNMT.
[50] QCVN 01:2025/BYT.
[51] Bao gồm: Công văn số 1477/BYT-PB ngày 12/3/2025, Công văn số 1478/BYT-PB ngày 12/3/2025 và Công văn số 1479/BYT-PB ngày 11/4/2025. Nguồn: Báo cáo số 102/BC-PB ngày 25/01/2026 của Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.
[52] Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024.
[53] Thông tư số 35/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 của Bộ Y tế.

Tốc độ tăng trưởng ngành Xây dựng năm 2025 đạt trên 9,0%, đóng góp khoảng 16,9 - 17,1% trong GDP và khoảng 1,96 điểm % tăng trưởng vào tăng trưởng GDP cả nước[54]. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn[55]; Chỉ thị về tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ xi măng, sắt thép và vật liệu xây dựng[56]; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050[57]. Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng[58], quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong xử lý, tái chế, tái sử dụng CTR công nghiệp thông thường làm vật liệu xây dựng, làm đường giao thông, làm vật liệu san lấp[59]. Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai hiệu quả các Chương trình, Chiến lược, Chỉ thị về hoạt động xây dựng[60].

Công tác BVMT trong hoạt động xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng tiếp tục được quan tâm thực hiện. Đã nghiên cứu đưa các yêu cầu về BVMT tại Luật Quản lý phát triển đô thị, Luật Cấp, thoát nước. Để triển khai Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền giữa chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn[61]; Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn[62]. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định quy định trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch do UBND

---

[54] Công văn số 2303/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 26/02/2026 của Bộ Xây dựng.
[55] Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024.
[56] Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 26/8/2024.
[57] Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 24/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
[58] Thông tư số 10/2024/TT-BXD ngày 01/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
[59] QCVN 16:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; TCVN 6882:2001 - Phụ gia khoáng cho xi măng, áp dụng cho tro bay và tro đáy; TCVN 7570:2006 - Cốt liệu cho bê tông và vữa, áp dụng cho tro đáy; TCVN 4315:2007 - Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng; TCVN 8825:2011 - Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn, áp dụng cho tro bay, tro đáy; TCVN 10302:2014 - Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng; TCVN 10379:2014 - Gia cố đất bằng chất kết dính vô cơ, hóa chất hoặc gia cố tổng hợp, sử dụng trong xây dựng đường bộ - Thi công và nghiệm thu (có quy định sử dụng tro bay làm chất kết dính vô cơ); TCVN 11586:2016 - Xỉ hạt lò cao nghiền mịn cho bê tông và vữa xây dựng; TCVN 11860:2017 - Tro xỉ nhiệt điện - Phương pháp xác định hàm lượng vôi tự do; TCVN 12249:2018 - Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung; TCVN 12660:2019 - Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu; TCVN 3694:2023 - Cấp phối tái chế CTR xây dựng làm lớp móng đường giao thông đô thị - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử; TCVN 13906:2024 - Xỉ thép làm vật liệu san lấp; TCVN 13907:2024 - Xỉ hạt phốt pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông; TCVN 13908-1:2024 - Cốt liệu xỉ cho bê tông - Phần 1: Cốt liệu xỉ lò cao; TCVN 13908-2:2024 - Cốt liệu xỉ cho bê tông - Phần 2: Cốt liệu xỉ oxy hóa lò hồ quang điện; TCVN 13946:2024 - Vật liệu san lấp tái chế từ phế thải phá dỡ công trình; TCVN 4315:2024 - Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng; TCVN 14136:2024 - Tro bay làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; TCVN 14235:2024 - Hỗn hợp thạch cao phospho làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung; TCVN 14326:2024 Hỗn hợp thạch cao phospho làm vật liệu cho nền, móng đường giao thông; Quyết định số 1260/QĐ-BXD ngày 11/12/2023 ban hành Chỉ dẫn kỹ thuật tạm thời "Sử dụng bã thải thạch cao phospho làm lớp móng cho đường giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng"; định mức công tác làm nền đường và san nền tạo mặt bằng;
[60] Như: Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050; Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030; Đề án An ninh kinh tế trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đề án phát triển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo đến 2025; Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng.
[61] Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
[62] Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ.

cấp tỉnh tổ chức lập[63]. Bộ Xây dựng cũng đã ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn[64]; định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn[65].

Tính đến hết năm 2025, cả nước đã có khoảng 780 tòa nhà được chứng nhận là công trình xanh với tổng diện tích sàn xây dựng được chứng nhận là 18,7 triệu m^2. Trong năm 2025 ghi nhận 196 tòa nhà đạt chứng nhận là công trình xanh (tăng 20% so với 2024 về số lượng tòa nhà), tương đương với 4,4 triệu m^2 sàn đạt chứng nhận xanh (tăng 15% so với năm 2024 về diện tích sàn). Đây là mức tăng trưởng hàng năm cao nhất từ trước đến nay[66].

Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị về tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ xi măng, sắt thép và vật liệu xây dựng[67]; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050[68] và nhiều Chương trình, Chiến lược, Chỉ thị về hoạt động xây dựng[69]. Ngoài ra, công tác tận dụng nhiệt khí thải của các nhà máy sản xuất xi măng cũng tiếp tục được quan tâm. Đến nay, cả nước đã có 35 dây chuyền/63 dây chuyền sản xuất xi măng với công suất lò nung ≥ 2.500 tấn clanhke/ngày được đầu tư hệ thống phát điện nhiệt khí thải lò nung xi măng và đi vào hoạt động, với tổng công suất phát điện đạt khoảng 255 MW. Việc đầu tư hệ thống phát điện nhiệt khí thải lò nung xi măng đã giảm được 25 - 30% chi phí điện năng cho sản xuất xi măng[70].

Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp thông thường đạt mức khá cao, trên 90%. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, chất thải gyp... việc bảo đảm yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được các doanh nghiệp quan tâm triển khai[71]. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án phát triển công nghiệp sinh học trong lĩnh vực BVMT đến năm 2030[72]; Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường giai đoạn 2025 - 2030[73]. Bộ TN&MT đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải[74]; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí

---

[63] Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ.
[64] Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng.
[65] Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng.
[66] Công văn số 1270/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 28/01/2026 của Bộ Xây dựng.
[67] Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 26/8/2024.
[68] Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 24/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
[69] Như: Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050; Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030; Đề án An ninh kinh tế trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đề án phát triển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo đến 2025; Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng.
[70] Công văn số 1270/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 28/01/2026 của Bộ Xây dựng.
[71] Theo báo cáo của Tập đoàn Hóa chất: *CTR công nghiệp là tro, xỉ thải* phát sinh từ quá trình sản xuất tại các phân xưởng Nhiệt điện và Khí hóa của các cơ sở sản xuất trực thuộc Tập đoàn, 100% tro xỉ được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất. *Chất thải gypsum* phát sinh từ quá trình sản xuất tại phân xưởng sản xuất axit Photphoric của Công ty CP DAP số 2-Vinachem và Công ty CP DAP-Vinachem. Trong đó, có Công ty CP DAP-Vinachem đang chuyển giao gyps cho Công ty CP Thạch cao Đình Vũ chế biến làm phụ gia cho xi măng.
[72] Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 24/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
[73] Quyết định số 1894/QĐ-TTg ngày 04/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.
[74] QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

thải công nghiệp[75].

Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ nhiên liệu sinh học tại Việt Nam[76]; Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng và quá trình công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đến năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030[77]. Các Bộ, ngành, địa phương tích cực triển khai Đề án "Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025", Đề án "Đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất và vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng"; Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường[78].

- Theo số liệu năm 2024, tổng lượng tro, xỉ phát thải từ các nhà máy nhiệt điện trên cả nước là hơn 20,82 triệu tấn, tăng hơn so với năm 2022, 2023 (năm 2023 là 18,57 triệu tấn, năm 2022 là 15,89 triệu tấn). Tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện được tiêu thụ tăng qua các năm, góp phần giảm sự gia tăng chất thải phải lưu chứa ở các bãi chứa đồng thời thúc đẩy việc tái sử dụng chất thải. Năm 2024, tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện tiêu thụ là 19,09 triệu tấn (năm 2023 là 20,96 triệu tấn, 2022 là 18,91 triệu tấn).

- Việc xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao của các đơn vị có xu hướng gia tăng theo thời gian, tính đến hết tháng 12/2024, tổng lượng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện[79] khoảng 20,82 triệu tấn, tổng lượng tiêu thụ khoảng 19,09 triệu tấn, tổng lượng tồn lưu tại bãi chứa khoảng 51,4 triệu tấn (năm 2023 là 49,67 triệu tấn; năm 2022 là 52,06 triệu tấn); tỷ lệ tiêu thụ năm 2024 đạt khoảng 95,6%.[80]

- Đối với thạch cao PG, lượng tiêu thụ cũng đã có những kết quả tích cực, trong những năm gần đây, các nhà máy DAP1 và Hóa chất Đức Giang đã tiêu thụ được lượng thải ra hàng năm và một phần của bãi chứa. Tổng lượng tiêu thụ cộng dồn đến cuối năm 2024 là khoảng hơn 3 triệu tấn, chiếm khoảng 15% tổng lượng thải từ trước tới nay, mục đích tiêu thụ chủ yếu làm phụ gia xi măng.[81]

Đến nay, hành lang pháp lý và kỹ thuật tạo điều kiện cho việc sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón đã cơ bản được xây dựng và ban hành đầy đủ như: Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; văn bản quy phạm pháp luật về BVMT trong đó có các quy định về tái chế, tái sử dụng chất thải; Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31/12/2020 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá bán điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, trong đó đã quy định hạch toán chi phí liên quan đến xử lý tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao đối với các nhà máy nhiệt điện; tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ

---

[75] QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.
[76] Chỉ thị số 16/CT-BCT ngày 26/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
[77] Quyết định số 2600/QĐ-BCT ngày 30/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
[78] Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
[79] Bao gồm: 03 nhà máy BOT, 05 nhà máy thuộc EVN, 03 nhà máy thuộc TKV, 02 nhà máy thuộc VINACHEM, 01 nhà máy tư nhân. Nguồn: Báo cáo số 10/BC-BCT ngày 15/01/2025 của Bộ Công Thương.
[80] Công văn số 214/BC-BCT ngày 01/8/2025 của Bộ Công Thương.
[81] Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025 của Bộ Xây dựng.

thuật để sử dụng tro, xỉ làm nguyên liệu sản xuất xi măng, vữa xây, bê tông, bê tông đầm lăn, gia cố đất làm đường giao thông, tấm thạch cao, tấm tường, vật liệu san lấp...[82]

1.2.4. Về quản lý một số loại chất thải đặc thù khác

Theo báo cáo của Bộ NN&MT[83], hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp điện tử, các phương tiện giao thông sử dụng pin sạc và các nhà máy điện mặt trời, lượng chất thải đặc thù liên quan đến các loại hình công nghiệp và phương tiện giao thông điện nêu trên cũng phát sinh nhanh chóng đòi hỏi phải có biện pháp quản lý phù hợp.

Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có một số quy định để quản lý các loại chất thải đặc thù. Theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, các tấm quang năng thải được quy định là chất thải công nghiệp phải kiểm soát và phân định để xác định là CTNH hay CTR công nghiệp thông thường để quản lý. Hiện nay, mặc dù khối lượng tấm quang năng thải bỏ chưa nhiều (do tuổi thọ trung bình của tấm quang năng sử dụng tại Việt Nam là khoảng 26 năm, trong khi Việt Nam mới bắt đầu phát triển các nhà máy điện mặt trời trong những năm gần đây) nhưng một số cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải đã bước đầu nghiên cứu, đầu tư công nghệ để xử lý, tái chế các tấm quang năng bị lỗi, hỏng trong quá trình sử dụng.

Đối với chất thải điện tử và pin thải từ các phương tiện giao thông được quy định là CTNH. Tuy nhiên, so với tấm quang năng thải thì các loại chất thải điện tử, pin từ phương tiện giao thông thải có giá trị tái chế cao hơn nên được các cơ sở xử lý, tái chế chất thải tập trung đầu tư để thu gom, xử lý và tái chế. Một số đơn vị có khối lượng phát sinh lớn có thể thực hiện xuất khẩu ra nước ngoài để tái chế, thu hồi các kim loại có giá trị. Việc thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế và xuất khẩu ra nước ngoài đối với các loại chất thải đặc thù này nói riêng và chất thải nói chung đã được quy định cụ thể tại Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đồng thời, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định các loại chất thải đặc thù, bao gồm chất thải điện tử, pin xe điện thải, tấm quang năng thải thuộc danh mục sản phẩm, bao bì phải được tái chế kèm theo tỷ lệ tái chế và quy cách tái chế bắt buộc. Theo đó, nhà sản xuất có trách nhiệm thu hồi, xử lý hoặc thực hiện đóng góp cho hoạt động tái chế các loại chất thải. Như vậy, cùng với việc tập trung thúc đẩy đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý, tái chế chất thải, việc quy định trách nhiệm của các nhà sản xuất trong việc thực hiện trách nhiệm thu hồi, xử lý hoặc thực hiện đóng góp tài chính cho hoạt động tái chế các loại chất thải nêu trên sẽ đảm bảo việc triển khai quản lý đồng bộ các chất thải đặc thù nêu trên tại Việt Nam.

1.2.5. Về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương

---

[82] Công văn số 901/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 24/3/2025 của Bộ Xây dựng.
[83] Công văn số 1116/BNNMT-MT ngày 15/4/2025 của Bộ NN&MT.

a) Về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa

Theo báo cáo của Bộ NN&MT[84], trong thời gian vừa qua, Chính phủ, Bộ NN&MT, các Bộ, ngành và địa phương đã và đang tích cực triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như: rà soát, đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách nhằm giảm thiểu, tăng cường tái chế, tái sử dụng rác thải nhựa; đề xuất tăng thuế BVMT đối với sản xuất túi ni lông khó phân hủy; đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức nhằm thay đổi thói quen tiêu dùng đối sản phẩm nhựa dùng một lần của các doanh nghiệp, người dân và cộng đồng; khuyến khích sử dụng các sản phẩm thay thế, thân thiện môi trường.

Từ năm 2018, Chính phủ đã ban hành các chương trình, kế hoạch hành động về giảm thiểu rác thải nhựa[85]. Bộ NN&MT đã tham mưu, lồng ghép quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương (Điều 73 Luật BVMT năm 2020) và đưa ra lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa (Điều 64 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); thúc đẩy trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu thông qua cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) (Điều 54, 55 Luật BVMT năm 2020 và Chương VI Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Bộ NN&MT đã ban hành hướng dẫn kỹ thuật về phân loại CTRSH để các địa phương nghiên cứu, áp dụng nhằm thu hồi tối đa chất thải nhựa làm nguyên liệu, vật liệu và hạn chế chất thải nhựa phải chôn lấp, đốt hoặc thất thoát ra ngoài môi trường[86]; phát động phong trào toàn dân tham gia chống rác thải nhựa, cùng chung tay thành lập Liên minh chống rác thải nhựa, Liên minh tái chế bao bì Việt Nam - PRO Vietnam. Đặc biệt là phong trào "nói không với chất thải nhựa" đã được triển khai rộng khắp trên cả nước, là điểm nhấn và được bạn bè thế giới ghi nhận trong thời gian vừa qua. Thực hiện phong trào "Chống rác thải nhựa" trên toàn quốc, hầu hết các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành Chỉ thị, kế hoạch hành động, chương trình, đề án... nhằm triển khai các hoạt động quản lý chất thải nhựa, chất thải nhựa đại dương. Nhiều mô hình điểm về quản lý chất thải nhựa, chất thải nhựa đại dương đã triển khai và bước đầu đi vào cuộc sống.

b) Về phòng, chống rác thải nhựa đại dương

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý

---

[84] Công văn số 1116/BNNMT-MT ngày 15/4/2025 của Bộ NN&MT.

[85] Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa; Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý CTR; Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025"; Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam.

[86] Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 của Bộ TN&MT.

rác thải nhựa đại dương đến năm 2030[87], với mục tiêu đến năm 2025 giảm thiểu 50%, đến năm 2030 giảm thiểu 75% rác thải nhựa trên biển và đại dương; thực hiện và mở rộng quan trắc hàng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh giá rác thải nhựa đại dương tại các cửa sông và các đảo; đề ra nhiệm vụ, giải pháp để kiểm soát rác thải nhựa từ nguồn. Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ NN&MT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện điều tra, khảo sát, rà soát, nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý rác thải nhựa đại dương đảm bảo đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, trong đó, giao Bộ NN&MT thực hiện hợp phần 1 của Dự án "*Điều tra, đánh giá hiện trạng rác nhựa và vi nhựa biển ở Việt Nam; đề xuất giải pháp kiểm soát, quản lý*". Bộ NN&MT đã ban hành Kế hoạch triển khai Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam, Kế hoạch thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây đã ban hành Kế hoạch giảm thiểu, thu gom, phân loại, tái sử dụng chất thải nhựa trong ngành nông nghiệp (Quyết định số 2711/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/7/2022) và Kế hoạch hành động quản lý rác thải nhựa đại dương ngành thủy sản, giai đoạn 2020 - 2030 (Quyết định số 687/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/02/2021) cũng đã đưa ra một số nhiệm vụ giải pháp tập trung cho rác thải nhựa đại dương, điều tra thống kê, phân loại và thông tin tuyên truyền *nhưng chưa có các chương trình, hoạt động thực hiện cụ thể* nhằm giảm thiểu sử dụng nhựa từ quy trình canh tác, phát triển các loại vật liệu thay thế nhựa, nhựa sinh học bao quát chung cho các lĩnh vực của ngành.

Thực tế hiện nay ở Việt Nam, việc điều tra, khảo sát và đánh giá rác thải nhựa trên biển chưa có hướng dẫn kỹ thuật cụ thể. Mặc dù, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây đã có 07 sổ tay/hướng dẫn kỹ thuật về thu gom, phân loại và tái sử dụng chất thải nhựa cho nuôi trồng, khai thác thủy sản, khu bảo tồn và chế biến thủy sản. Hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá rác thải nhựa trên biển được thực hiện thời gian qua chủ yếu được tham khảo từ kinh nghiệm nước ngoài và một số dự án do các tổ chức quốc tế thực hiện, vì vậy, chưa có sự thống nhất về nội dung, tiêu chí, yêu cầu và trình tự các bước đánh giá phù hợp với hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy định pháp luật trong nước. Điều này cũng dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý trong việc thực hiện và quản lý hoạt động điều tra, khảo sát và đánh giá rác thải nhựa biển. Hiện nay, Bộ NN&MT đang xây dựng Thông tư quy định kỹ thuật điều tra cơ bản rác thải nhựa biển.

Về hợp tác quốc tế trong phòng, chống rác thải nhựa đại dương, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Việt Nam chủ động chuẩn bị và tham gia xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương. Bộ NN&MT là cơ quan được giao chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan liên quan xây dựng phương án và tiến hành

[87] Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

đàm phán Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương[88].

1.2.6. Về việc thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu

Chính sách trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR) của Việt Nam được xây dựng với mục tiêu cốt lõi là thúc đẩy các nhà sản xuất, nhập khẩu chủ động thiết lập hoặc tham gia các hệ thống thu gom, tái chế đối với các sản phẩm, bao bì có khả năng tái chế sau tiêu dùng. Về dài hạn, chính sách hướng tới hình thành thị trường tái chế chuyên nghiệp, trong đó xuất hiện các tổ chức thực hiện trách nhiệm tái chế (PRO) có năng lực tổ chức hệ thống thu gom sản phẩm, bao bì trên quy mô lớn để thay mặt doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm EPR một cách hiệu quả và minh bạch.

Tuy nhiên, tại thời điểm ban hành Luật BVMT năm 2020, EPR vẫn là một chính sách hoàn toàn mới tại Việt Nam, trong khi thị trường thu gom, tái chế chưa phát triển đầy đủ, số lượng doanh nghiệp tái chế đáp ứng yêu cầu còn hạn chế và các mô hình PRO hầu như chưa hình thành. Do đó, bên cạnh các hình thức tự tổ chức tái chế, thuê đơn vị tái chế hoặc ủy quyền cho PRO thực hiện trách nhiệm, pháp luật cho phép doanh nghiệp lựa chọn phương án đóng góp tài chính vào Quỹ để Nhà nước sử dụng khoản kinh phí này hỗ trợ hoạt động thu gom, tái chế. Có thể thấy, cơ chế đóng góp tài chính được thiết kế như một giải pháp chuyển tiếp, mang tính nhất thời trong giai đoạn đầu triển khai chính sách, nhằm tạo điều kiện để nhà sản xuất, nhập khẩu có thời gian thích ứng, từng bước làm quen với việc thực thi EPR, đồng thời hỗ trợ thị trường tái chế phát triển trước khi chuyển dần sang mô hình doanh nghiệp trực tiếp tổ chức thực hiện trách nhiệm theo đúng bản chất của EPR.

Trong khi đó, trách nhiệm tổ chức sử dụng nguồn tài chính này lại được chuyển về phía Nhà nước thông qua việc quản lý, phân bổ và hỗ trợ hoạt động tái chế. Cách tiếp cận này phần nào đi ngược với chủ trương chung của Nhà nước trong cải cách quản lý môi trường và phát triển kinh tế tuần hoàn, theo đó Nhà nước không làm thay doanh nghiệp mà đóng vai trò kiến tạo, ban hành cơ chế, chính sách và giám sát thực thi; còn doanh nghiệp phải trở thành chủ thể trung tâm trong tổ chức thực hiện trách nhiệm. Thực tế hiện nay, Nhà nước còn đang thúc đẩy xu hướng xã hội hóa, giao cho khu vực doanh nghiệp thực hiện cả những nhiệm vụ trước đây thuộc khu vực công nhằm nâng cao hiệu quả và tính linh hoạt của thị trường.

Bên cạnh đó, việc xây dựng định mức Fs (định mức quy đổi trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu sang số tiền đóng góp tài chính) cũng gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình xây dựng và thực thi. Về bản chất, Fs phải phản ánh tương đối chính xác chi phí thu gom, phân loại, vận chuyển và tái chế thực tế của từng loại sản phẩm, bao bì trên thị trường. Tuy nhiên, tại Việt Nam, thị trường tái chế chưa phát triển đầy đủ, dữ liệu về chi phí tái chế thiếu đồng bộ, hoạt động thu gom phần lớn vẫn diễn ra trong khu vực phi chính thức và có sự chênh lệch

[88] 05 Hội nghị đàm phán tại Uruguay (năm 2022), Pháp và Kenya (năm 2023), Canada (tháng 4/2024) và Hàn Quốc (tháng 12/2024).

rất lớn giữa các vùng miền, công nghệ tái chế cũng như giá trị vật liệu tái chế theo từng thời điểm. Điều này khiến việc xác định một mức Fs phù hợp, vừa đủ tạo động lực cho doanh nghiệp tự tổ chức tái chế nhưng cũng không gây gánh nặng quá lớn cho doanh nghiệp, trở thành một bài toán rất phức tạp.

Không chỉ khó khăn trong xây dựng định mức, cơ chế quản lý và sử dụng nguồn tài chính đóng góp EPR cũng đặt ra nhiều thách thức. Khi nguồn kinh phí tập trung về Nhà nước, cần phải thiết lập quy trình lựa chọn đối tượng hỗ trợ, tiêu chí phân bổ, cơ chế giám sát hiệu quả sử dụng vốn và đánh giá kết quả tái chế trên thực tế. Điều này làm phát sinh thêm TTHC, gia tăng trách nhiệm quản lý cho cơ quan nhà nước và tiềm ẩn nguy cơ cơ chế hỗ trợ không theo kịp diễn biến của thị trường tái chế. Trong khi đó, nếu doanh nghiệp trực tiếp tổ chức thực hiện trách nhiệm hoặc thông qua PRO, nguồn lực tài chính sẽ được vận hành linh hoạt hơn theo cơ chế thị trường và gắn trực tiếp với hiệu quả thu gom, tái chế thực tế.

Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy hầu hết các mô hình EPR thành công trên thế giới đều lấy doanh nghiệp làm chủ thể tổ chức thực hiện trách nhiệm tái chế. Tại châu Âu, EPR chủ yếu được triển khai thông qua các PRO do doanh nghiệp thành lập và vận hành để tổ chức hệ thống thu gom, tái chế trên quy mô quốc gia hoặc ngành hàng. Tại Hàn Quốc, trách nhiệm EPR được thực hiện thông qua một tổ chức PRO tập trung với vai trò điều phối toàn bộ hoạt động thực thi cho doanh nghiệp. Tương tự, Singapore cũng triển khai EPR thông qua một PRO duy nhất do doanh nghiệp vận hành. Các mô hình này cho thấy bản chất của EPR không phải là cơ chế Nhà nước đứng ra thực hiện tái chế thay doanh nghiệp bằng nguồn tiền đóng góp, mà là cơ chế buộc doanh nghiệp phải tham gia trực tiếp vào việc tổ chức, vận hành và phát triển hệ thống thu gom, tái chế đối với sản phẩm, bao bì do mình đưa ra thị trường.

1.3. Về kiểm soát chất lượng môi trường

1.3.1. Kiểm soát chất lượng môi trường nước mặt

Để tăng cường kiểm soát chất lượng nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 về các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông (LVS), tiếp tục chỉ đạo thực hiện nhiều nhiệm vụ, giải pháp quyết liệt nhằm phòng ngừa, kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước các LVS Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai và hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải. Đồng thời, tiếp tục yêu cầu triển khai thực hiện các Quy hoạch tổng hợp LVS, trong đó đề ra những mục tiêu cụ thể về BVMT; tiếp tục xem xét, phê duyệt Quy hoạch của các LVS còn lại. Bộ NN&MT đã tổ chức hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định của Luật BVMT[89] và tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho các địa phương; thực hiện đánh giá sức chịu tải của môi trường nước mặt và xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với 12 LVS liên tỉnh[90].

---

[89] Công văn số 1068/BTNMT-KSON ngày 24/02/2023 của Bộ NN&MT.

[90] Bao gồm: Bằng Giang - Kỳ Cùng; Ba; Srê-Pốk; Cả; Trà Khúc; Sê-san; Kôn - Hà Thanh; Hồng - Thái Bình; Cầu; Nhuệ - Đáy; Đồng Nai và Vu Gia - Thu Bồn.

Bộ NN&MT đã phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương triển khai nhiều hoạt động quyết liệt, cụ thể: (1) ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giải pháp cấp bách kiểm soát ô nhiễm môi trường nước tại một số LVS tại Quyết định số 746/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025; (2) tổ chức mạng lưới thường xuyên và liên tục theo dõi diễn biến chất lượng nước; (3) tổ chức kiểm kê, thống kê, phân loại, xác định các nguồn thải chính tác động ảnh hưởng đến chất lượng nước để có giải pháp quản lý; (4) xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước cho từng LVS để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt để triển khai thực hiện; (5) chủ trì, phối hợp với các địa phương tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về BVMT đối với các nguồn thải xả vào các LVS; (6) tổ chức đánh giá sức chịu tải của môi trường nước mặt và xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với một số LVS liên tỉnh (Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai).

Các địa phương đã đầu tư nhiều dự án xử lý nước thải, cải tạo, khôi phục lại các đoạn sông, kênh, rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng như sông Tô Lịch, Sét (Hà Nội), Tân Hóa - Lò Gốm, rạch Xuyên Tâm (Tp. Hồ Chí Minh). Chính phủ đã chỉ đạo tổ chức xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với 14 LVS liên tỉnh[91]; hướng dẫn các địa phương xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước đối với các nguồn nước nội tỉnh. Đến nay, có 30 địa phương trước sáp nhập đã triển khai xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước[92]. Tuy nhiên, chất lượng nước sông tại một số khu vực như LVS Nhuệ - Đáy đoạn chảy qua Hà Nội; sông Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét; hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải; lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đoạn chảy qua Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa vẫn còn tình trạng ô nhiễm. Tình trạng xâm nhập mặn ở Nam Bộ, nhất là tại sông Vu Gia - Thu Bồn và Vàm Cỏ, có xu hướng tăng do khai thác nước quá mức và BĐKH. Một số dự án về xử lý nước thải, cải thiện môi trường đã được triển khai thực hiện, nhiều khu dân cư, đô thị có hệ thống thoát nước, bao gồm hạng mục công trình xử lý nước thải, tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được tăng lên[93]. Tuy nhiên, tỷ lệ nước thải từ khu đô thị, khu tập trung dân cư, CCN, làng nghề được xử lý vẫn còn rất thấp[94].

1.3.2. Kiểm soát chất lượng môi trường không khí

Xác định nhiệm vụ trọng tâm trong công tác BVMT là tăng cường các biện pháp, giải pháp quản lý chất lượng không khí tại các đô thị lớn trong bối cảnh

---

[91] Bao gồm các sông: Cầu, Nhuệ - Đáy, Đồng Nai, Kon-Hà Thanh, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Ba, Sê San, Ser Pok, Hồng - Thái Bình, Cửu Long, Vu Gia - Thu Bồn; Bắc Hưng Hải, dự kiến từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025, các Kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt đối với các sông liên tỉnh sẽ được trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để triển khai thực hiện trong năm 2025.

[92] Bao gồm các tỉnh: An Giang, Bắc Kạn, Bắc Giang, Bến Tre, Bình Dương, Bình Định, Cà Mau, Cần Thơ, Đà Nẵng, Gia Lai, Hà Giang, Hải Phòng, Tp. Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Lai Châu, Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Sơn La, Sóc Trăng, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Tiền Giang, Trà Vinh, Tuyên Quang, Yên Bái.

[93] Một số địa phương có tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường cao là Bắc Giang (56,36%), Bắc Ninh (49,22%), Bình Dương (53,8%, Hà Nội (40,8%); trong khi đó Đồng Nai mới đạt tỷ lệ 23,4%.

[94] 90% lượng nước thải xả trực tiếp ra sông; hiện mới có 33% CCN, 16,6% làng nghề trên toàn quốc có hệ thống xử lý nước thải.

mức độ gia tăng ô nhiễm không khí tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Nhiều giải pháp đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (trên cơ sở tích hợp Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng không khí và Đề án khắc phục ô nhiễm tại đô thị)[95]; quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô lưu hành ở Việt Nam[96] và Quyết định quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy lưu hành ở Việt Nam[97]; tiếp tục chỉ đạo, điều hành thực hiện các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí, kiểm soát chất lượng môi trường không khí[98]. Bộ NN&MT đã triển khai rà soát, xây dựng, ban hành QCVN về khí thải đối với các ngành sản xuất đặc thù và phương tiện giao thông vận tải; xây dựng lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành[99]; đôn đốc các địa phương tăng cường các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí[100]; tiếp tục thực hiện lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu, lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp. Tổ chức công bố thông tin cảnh báo về tình trạng ô nhiễm không khí trên Trang thông tin điện tử của Cục Môi trường và Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT.

Bộ NN&MT đã triển khai thực hiện các chương trình, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí, trong đó đã triển khai các hoạt động: (1) Kiểm kê khí thải tại vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc; (2) Ứng dụng mô hình để mô phỏng mức độ lan truyền ô nhiễm và cảnh báo nguy cơ ô nhiễm; (3) Xây dựng quy chế phối hợp liên vùng, liên tỉnh; (4) Xây dựng hướng dẫn thực hiện các biện pháp trong tình huống ô nhiễm không khí khẩn cấp để phổ biến cho các địa phương triển khai thực hiện[101].

Đối với kiểm soát các nguồn thải phát sinh khí thải với lưu lượng lớn, Bộ NN&MT đã thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT trong cấp phép môi trường; kiểm tra, kiểm soát các nguồn thải lớn; xây dựng hệ thống tích hợp dữ liệu và kết nối dữ liệu quan trắc tự động về Trung tâm tích hợp, xử lý thông tin, dữ liệu và điều hành mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia để theo dõi, kiểm soát. Đối với các nguồn di động và phân tán, Bộ NN&MT đã và đang phối hợp với các Bộ từng

---

[95] Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ.
[96] Quyết định số 43/2025/QĐ-TTg ngày 28/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ.
[97] Theo đề nghị của Bộ NN&MT tại Tờ trình số 211/TTr-BNNMT ngày 12/11/2025.
[98] Bao gồm: Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025 và Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí. Trong đó có giao nhiệm vụ cụ thể cho từng Bộ, ngành liên quan và UBND cấp tỉnh.
[99] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ (QCVN 85:2025/BNNMT) tại Thông tư số 06/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025.
[100] Trong năm 2025, Bộ NN&MT đã có nhiều Công văn gửi các địa phương đôn đốc triển khai các giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí đặc biệt là các tháng cuối năm 2025 gồm: Công văn số 9721/BNNMT-MT ngày 28/11/2025 gửi UBND thành phố Hà Nội; Công văn số 9671/BNNMT-MT ngày 27/11/2025 gửi các Bộ, ngành, Hiệp hội; Công văn số 9593/BNNMT-MT ngày 25/11/2025 gửi UBND các tỉnh/thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Phú Thọ, Thái Nguyên, Ninh Bình; Công văn số 6925/BNNMT-MT ngày 22/9/2025 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
[101] Thực hiện quy định tại Điều 10 Luật BVMT năm 2020.

bước điều tra, thống kê thí điểm[102] để xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống các quy chuẩn về khí thải phương tiện giao thông, từng bước củng cố hành lang pháp lý để kiểm soát hiệu quả, chặt chẽ các nguồn thải[103]. Bộ Y tế cũng đã ban hành "Khuyến cáo phòng, chống ảnh hưởng của ô nhiễm không khí tới sức khỏe cộng đồng"[104]. Để giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm không khí, một số địa phương đã thực hiện kế hoạch chuyển đổi phương tiện giao thông từ nhiên liệu hóa thạch (xăng, dầu) sang dùng điện, năng lượng xanh[105].

1.3.3. Kiểm soát chất lượng môi trường đất

Chất lượng môi trường đất nông nghiệp khá tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Tuy nhiên, chất lượng môi trường đất tại một số khu vực hoạt động công nghiệp, chuyên canh nông nghiệp, làng nghề có dấu hiệu bị suy giảm cục bộ do ảnh hưởng của chất thải sản xuất và việc sử dụng không hợp lý phân bón và thuốc BVTV. Đối với môi trường đất gần các bãi chôn lấp CTRSH hay gần một số KCN cũng đã ghi nhận có sự tích tụ kim loại nặng trong đất.

Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường do hóa chất BVTV, PCB và dioxin, khắc phục ô nhiễm môi trường do quá trình phát triển đô thị, làng nghề và KCN đã được đẩy mạnh. Bộ NN&MT đã tổ chức triển khai tốt Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất POP đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030[106]; các quy định về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu[107]; thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng[108]; kiểm soát danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam[109]. Triển khai xây dựng Kế hoạch xử lý các điểm ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng theo quy định của Luật BVMT năm 2020. Tổ chức rà soát, điều tra, đánh giá, khoanh vùng để xử lý, cải tạo môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu và phục hồi môi trường đất đối với các khu vực ô nhiễm môi trường đất và khu vực đất ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện các quy định về BVMT trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

---

[102] Với sự hỗ trợ tài chính của Dự án Giảm thiểu ô nhiễm do USAid và Dự án Đô thị bền vững có ADB tài trợ.

[103] Nguồn giao thông vận tải được xác định là nguồn lớn nhất gây ô nhiễm không khí, cụ thể là bụi và quá trình phát sinh khí thải từ đối nhiên liệu…

[104] Ban hành theo Công văn số 08/MT-SKMT ngày 08/01/2025. Nguồn: Báo cáo số 102/BC-PB ngày 25/01/2026 của Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.

[105] Như UBND TP Hà Nội đã ban hành Kế hoạch 149/KH-UBND ngày 28/5/2025 triển khai thực hiện Đề án phát triển hệ thống giao thông vận tải công cộng bằng xe buýt sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn thành phố. Theo đó, chậm nhất đến năm 2030, 100% xe buýt (gần 2.500 xe) trên địa bàn sẽ sử dụng điện, năng lượng xanh.

[106] Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 15/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

[107] Theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT.

[108] Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT về thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

[109] Được ban hành tại Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2019 của Bộ NN&PTNT ban hành danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường do hóa chất BVTV tồn lưu theo Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất BVTV tồn lưu trên phạm vi cả nước tiếp tục được triển khai. Tại 15 tỉnh có điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do hóa chất BVTV tồn lưu[110], UBND ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn thực hiện Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất BVTV tồn lưu trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, UBND cấp tỉnh giao đơn vị chuyên môn thuộc Sở TN&MT (nay là Sở NN&MT) làm đầu mối triển khai, lập kế hoạch quản lý và xây dựng các dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường, ban hành và tham mưu cho UBND cấp tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo các Sở, ban ngành liên quan thực hiện kế hoạch. Tính đến hết năm 2025, các địa phương đã xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường được 101/240 khu vực và 104/240 khu vực không phải thực hiện xử lý ô nhiễm[111]; 35/240 khu vực đang tiếp tục thực hiện điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm và thực hiện các biện pháp xử lý, cải tạo phục hồi môi trường. Tổng diện tích đất được làm sạch tại các khu vực này đạt khoảng 72.530 m^2, tương đương với thể tích đất được xử lý, cải tạo phục hồi là 74.147 m^3. Các khu vực sau xử lý đều được quan trắc đánh giá và đáp ứng QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

Các hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn, chất độc hóa học/dioxin tiếp tục được đẩy mạnh[112]. Trong năm 2025, đã bàn giao khoảng 32 ha đất sau đánh giá, xử lý dioxin tại sân bay Biên Hòa, đạt khoảng 50% tổng diện tích cần xử lý của Dự án. Thực hiện điều tra, khảo sát ô nhiễm chất độc hóa học/dioxin trên diện tích khoảng 250 ha tại sân bay Phù Cát, 10 sân bay dã chiến thuộc Quân khu 5, 7 và một số khu vực khác. Thu gom, xử lý khoảng 244 tấn chất độc CS, sản phẩm thuỷ phân của chất độc CS tại các tỉnh Bình Dương, Tp. Đà Nẵng. Điều tra, khảo sát chất độc hóa học/dioxin tại khu vực sân bay Phù Cát (tỉnh Bình Định cũ) và 10 sân bay dã chiến thuộc các Quân khu 5 và 7, với những phát hiện ban đầu về quy mô và phạm vi ô nhiễm tại sân bay Phù Cát làm cơ sở cho dự án xử lý trong tương lai. Bên cạnh dioxin, công tác điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn, vật nổ cũng được các cơ quan, đơn vị trong Quân đội triển khai tích cực và an toàn; trong năm 2025 đã khảo sát, rà phá bom mìn, vật nổ được gần 31,3 nghìn ha[113]. Năm 2025, Bộ Quốc phòng đã phê duyệt 03 dự án thành phần thuộc Dự án Khắc phục hậu quả bom mìn giai đoạn 2025 - 2027 do Quân khu 1, Quân khu 2 và Quân khu 3 thực hiện; dự kiến rà phá khoảng 28.500 ha trên địa bàn 07 tỉnh biên giới phía Bắc[114].

1.4. Về công tác quan trắc môi trường

Trong lĩnh vực an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử, Bộ NN&MT thực hiện kiểm tra, giám sát việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn và thực

---

[110] Quy định tại Phụ lục I của Quyết định 1946/QĐ-TTg, bao gồm: Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Giang, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Hải Dương, Nam Định, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

[111] Do sau khi điều tra, đánh giá đối chiếu với QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất, có nồng độ ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

[112] Thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động quốc gia khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh giai đoạn 2010 - 2025; Kế hoạch hành động quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học giai đoạn 2021 - 2030.

[113] Công văn số 490/BQP-KHQS ngày 26/01/2026 của Bộ Quốc phòng.

[114] Công văn số 7709/BQP-KHQS ngày 28/11/2025 của Bộ Quốc phòng.

hiện pháp luật về BVMT đối với dự án hạt nhân; chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, giám sát việc quan trắc môi trường khu vực xung quanh nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu trong quá trình xây dựng và vận hành, trừ quan trắc phóng xạ môi trường. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện và giám sát việc quan trắc phóng xạ môi trường độc lập, công khai kết quả quan trắc.

Đối với quan trắc môi trường lao động, Bộ Y tế đã tiến hành khảo sát, đánh giá các yếu tố nguy hại tại nơi làm việc như: Vi khí hậu, ánh sáng, bụi, hóa chất độc hại, tiếng ồn, độ rung, phóng xạ, tâm sinh lý ec-go-no-my, đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp (đối với vi sinh và dung môi); xây dựng các tiêu chí cụ thể cho từng yếu tố có hại trong môi trường lao động cần quan trắc và xây dựng quy trình lấy mẫu, đo đạc và phân tích mẫu theo các phương pháp tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế theo quy định[115] nhằm tạo ra một môi trường lao động an toàn, vệ sinh lao động và giảm thiểu rủi ro đối với sức khỏe người lao động. Theo báo cáo của các Sở Y tế, cả nước có khoảng 78.800 cơ sở lao động được quản lý về vệ sinh lao động, trong đó số cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm có hại được quản lý là 35.082 cơ sở; trên 5.600 cơ sở sản xuất, kinh doanh trên cả nước đã thực hiện quan trắc môi trường lao động. Các yếu tố môi trường lao động được quan trắc nhiều nhất là: vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, hơi khí độc, các yếu tố bụi và các yếu tố khác.

[115] Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.5. Về các nguồn lực BVMT, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, chính sách về kinh tế xanh

1.5.1. Về bố trí và sử dụng ngân sách nhà nước cho công tác BVMT

Để triển khai tốt Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn, giai đoạn từ 2022 - 2025, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội bố trí cơ bản tăng dần theo từng năm và luôn được đảm bảo bố trí không thấp hơn 1% tổng chi ngân sách nhà nước theo đúng Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cao hơn so với giai đoạn trước (năm 2024 tăng 93% so với năm 2016, 70% so với năm 2017, 57% so với năm 2018, 46% so với năm 2019, 35% so với năm 2020). Theo số liệu của Bộ Tài chính, cân đối chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp môi trường giai đoạn 2022 - 2025 đã bảo đảm không dưới 1% tổng cho ngân sách nhà nước[116]; cụ thể như sau:

- Năm 2022, tổng kinh phí sự nghiệp BVMT là 24.026 tỷ đồng (đạt 1,35% tổng chi ngân sách nhà nước), trong đó ngân sách sự nghiệp BVMT trung ương là 1.710.000 tỷ đồng, tổng ngân sách sự nghiệp BVMT của 63 tỉnh, thành phố là 22.316.000 tỷ đồng.

- Năm 2023, tổng kinh phí sự nghiệp môi trường là 18.849 tỷ đồng (đạt gần 1% tổng chi ngân sách nhà nước), trong đó ngân sách sự nghiệp BVMT trung ương là 1.920.000 tỷ đồng, ngân sách sự nghiệp BVMT của 63 tỉnh, thành phố là 16.929.092 tỷ đồng.

- Năm 2024, tổng kinh phí sự nghiệp BVMT là 23.715 tỷ đồng (đạt 1,12% tổng chi ngân sách nhà nước), trong đó ngân sách sự nghiệp BVMT trung ương là 1.786.000 tỷ đồng, ngân sách sự nghiệp BVMT của 63 tỉnh, thành phố là 21.929.242 tỷ đồng.

- Năm 2025, tổng kinh phí sự nghiệp BVMT là 22.767 tỷ đồng (đạt 1,1% tổng chi ngân sách nhà nước), trong đó ngân sách sự nghiệp BVMT trung ương là 1.834 tỷ đồng, ngân sách sự nghiệp BVMT của 63 tỉnh, thành phố là 20.933 tỷ đồng.

Tóm lại, giai đoạn 2021 - 2025, tổng dự toán chi sự nghiệp BVMT là 110.579 tỷ đồng, đạt khoảng 1,08% tổng chi ngân sách Nhà nước[117]. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách Trung ương bố trí cho lĩnh vực BVMT giai đoạn 2021 - 2025 là 20.665 tỷ đồng, chiếm khoảng 1,38% tổng chi ngân sách Trung ương. Giai đoạn 2022 - 2026, dự toán chi sự nghiệp BVMT khoảng 113.000 tỷ đồng, bình quân đạt khoảng 1% tổng chi ngân sách Nhà nước; trong đó ngân sách Trung ương chiếm khoảng 8%, ngân sách địa phương chiếm khoảng 92%[118].

---

[116] Công văn số 3908/BTC-KTN ngày 27/3/2025 của Bộ Tài chính.

[117] Năm 2021 là 21.222 tỷ đồng (khoảng 1,26% tổng chi ngân sách Nhà nước); năm 2022 là 24.026 tỷ đồng (khoảng 1,35%); năm 2023 là 18.849 tỷ đồng (khoảng 0,91%); năm 2024 là 23.715 tỷ đồng (khoảng 1,2%); năm 2025 là 22.767 tỷ đồng (khoảng 0,89%).

[118] Số liệu này được tổng hợp trực tiếp từ chi thường xuyên lĩnh vực BVMT, chưa bao gồm các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ đang bố trí đan xen trong các lĩnh vực khác cũng phục vụ hoạt động BVMT, ứng phó với BĐKH (như kinh phí đê điều và phòng chống thiên tai, đầu tư các công trình thủy lợi, phòng chống hạn hán...).

1.5.2. Về chính sách ưu đãi giá dịch vụ đối với chủ thể phát hành, nhà đầu tư trái phiếu xanh: Hiện chính sách này đang thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 157 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và khoản 6 Điều 3 Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

1.5.3. Về phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh: Các đợt phát hành trái phiếu xanh tại Việt Nam hiện nay chủ yếu thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chuẩn quốc tế với tổ chức phát hành thuộc nhóm ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính, một số doanh nghiệp hạ tầng, năng lượng, nước sạch và bất động sản. Các tổ chức phát hành này thực hiện xây dựng khung trái phiếu xanh theo nguyên tắc, tiêu chuẩn quốc tế, tự nguyện cam kết, công bố thông tin về việc tuân thủ khung trái phiếu xanh và phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Hiện nay, chưa ghi nhận thông tin về đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp nào đã được xác nhận phát hành để huy động vốn cho dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định của pháp luật về BVMT (tiêu chuẩn trái phiếu xanh trong nước).

1.5.4. Về chính sách cho vay ưu đãi, khuyến khích chủ đầu tư thực hiện dự án thuộc Danh mục phân loại xanh, quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng: Thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã đẩy mạnh huy động nguồn lực, trong đó có hoạt động phát hành trái phiếu xanh để tài trợ cho các dự án thuộc Danh mục phân loại xanh nhằm mục tiêu BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng dần tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư, tài trợ cho các dự án thuộc Danh mục phân loại xanh, trong đó chú trọng các ngành/lĩnh vực như: Năng lượng tái tạo, giao thông vận tải, sản xuất vật liệu xây dựng, nông nghiệp, xử lý chất thải, các ngành sản xuất, tiêu dùng ít các bon; ưu tiên bố trí nguồn vốn hợp lý để cấp tín dụng cho các dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, các dự án/phương án sản xuất, kinh doanh có lợi ích về môi trường, BVMT, đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính.... Hoạt động cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với các lĩnh vực xanh, BVMT có sự mở rộng về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Đến 30/6/2026, dư nợ tín dụng xanh đạt trên 856.540 tỷ đồng, tăng 9,87% so với cuối năm 2025; tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 18%/năm. 100% các tổ chức tín dụng đã thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định. Dư nợ tín dụng đã được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt trên 6,23 triệu tỷ đồng, tăng 21,08% so với cuối năm 2025, chiếm trên 31,33% tổng dư nợ toàn nền kinh tế; trong đó, dư nợ tín dụng đã được đánh giá quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng đối với các dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường đạt trên 2,22 triệu tỷ đồng.

Ngoài ra, nhiều Bộ, ngành đã nghiên cứu, triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, cụ thể như:

- Bộ Xây dựng ban hành, tham mưu ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ,

khuyến khích phát triển công trình xanh, vật liệu xanh; phương tiện giao thông công cộng, phương tiện sử dụng năng lượng sạch/phát thải thấp, đồng thời thúc đẩy các giải pháp đồng xử lý chất thải, phụ phẩm ngành khác trong lò nung clinker xi măng ở nhiệt độ cao, xử lý tro, xỉ thạch cao và các phế thải khác làm vật liệu xây dựng và san lấp.

- Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực BVMT, tập trung vào nghiên cứu, phát triển mô hình kinh tế xanh gắn với BVMT như mô hình du lịch cộng đồng kết hợp nông nghiệp hữu cơ và sử dụng năng lượng tái tạo, mô hình phát triển dược liệu và sản xuất theo hướng xanh...

- Bộ Công Thương thực hiện lồng ghép kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực năng lượng như hướng dẫn rà soát và thúc đẩy chuyển dịch năng lượng xanh, sạch, bền vững, giảm phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu.

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thí điểm Nhãn Du lịch bền vững Bông sen xanh, qua đó có 33 khách sạn được cấp nhãn theo các cấp độ và từ năm 2013 đến nay, có 52 khách sạn được trao Giải thưởng Khách sạn xanh ASEAN; một số địa phương, điểm đến và sản phẩm du lịch của Việt Nam được trao các giải thưởng ASEAN về du lịch sạch và du lịch bền vững.

1.6. Về công tác triển khai hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường và chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường

Hiện nay, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL) môi trường đang được tiếp hành bổ sung theo Khung Kiến trúc Chính phủ số Việt Nam phiên bản 4.0[119] nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu môi trường theo quy định mới, đảm bảo phù hợp với các quy định về đáp ứng yêu cầu mới về tích hợp, liên thông và chia sẻ dữ liệu với các quy định về phân cấp, phân quyền, chính quyền địa phương 2 cấp cũng như yêu cầu kết nối với Kho dữ liệu tổng hợp quốc gia[120]. Hệ thống thông tin, CSDL môi trường các cấp (UBND các phường, xã, Sở NN&MT, Bộ, ban, ngành) có thể tích hợp được với Hệ thống thông tin, CSDL môi trường quốc gia thông qua dịch vụ API; các cán bộ phụ trách có thể nhập dữ liệu về môi trường của địa phương (ĐTM, đăng ký môi trường, GPMT, báo cáo công tác BVMT...) trên địa bàn quản lý vào Hệ thống thông tin, CSDL quốc gia thông qua các phần mềm hỗ trợ nghiệp vụ môi trường dùng chung cho các địa phương, bảo đảm tính linh hoạt, phục vụ điều hành phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

---

[119] Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

[120] Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL) môi trường quốc gia đã được xây dựng từ năm 2021 theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử phiên bản 2.0; trong đó đã thực hiện gắn mã định danh cho từng đối tượng quản lý với các nhóm dữ liệu: (i) về nguồn thải: gồm thông tin dữ liệu của hơn 2.100 dự án, 170 khu sản xuất dịch vụ tập trung, gần 3.600 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề; (ii) về chất lượng môi trường: gồm kết quả quan trắc môi trường từ chương trình quan trắc môi trường quốc gia và chương trình quan trắc môi trường của một số địa phương; (iii) về đa dạng sinh học: gồm thông tin dữ liệu của 178 khu bảo tồn thiên nhiên, các vùng đất ngập nước quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và thông tin dữ liệu về loài, nguồn gen tại các cơ sở; (iv) về hồ sơ môi trường: gồm dữ liệu của hơn 5.100 hồ sơ về ĐTM, hơn 3.300 GPMT và một số hồ sơ báo cáo khác. Các nhóm dữ liệu này sẵn sàng được chia sẻ, liên thông với hệ thống thông tin môi trường cấp tỉnh và các CSDL chuyên ngành khác.

Ở cấp địa phương, đã có khá nhiều địa phương triển khai xây dựng hệ thống thông tin môi trường cấp tỉnh theo quy định của Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong đó, những địa phương chưa có CSDL môi trường đã xây dựng dự án, nhiệm vụ để triển khai xây dựng CSDL môi trường của tỉnh; đối với một số địa phương đã có CSDL môi trường từ giai đoạn trước cũng đã đề xuất nhiệm vụ rà soát, nâng cấp để hoàn thiện CSDL môi trường của mình bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật BVMT và các văn bản, hướng dẫn thi hành.

Về thúc đẩy chuyển đổi số, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tăng cường sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết TTHC về môi trường; đẩy mạnh ứng dụng chữ ký số chuyên dùng trong văn bản điện tử, dịch vụ công trực tuyến, chứng thực bản sao điện tử từ bản chính, thực hiện TTHC, chỉ đạo điều hành và xử lý công việc trên môi trường mạng qua đó góp phần giảm chi phí và thời gian thực hiện.

Thực hiện quy định pháp luật, Bộ Công an đã hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý CSDL về hiện trạng môi trường và nguồn thải, với mục tiêu thống nhất quản lý thông tin, dữ liệu về hiện trạng môi trường và nguồn thải đối với các cơ sở công an trên phạm vi toàn quốc[121].

Bộ Khoa học và Công nghệ tích cực triển khai các hoạt động để góp phần đưa yêu cầu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách BVMT, tạo sự gắn kết giữa quản lý môi trường với nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và kiểm soát công nghệ; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu quan trắc tự động, chuẩn truyền dẫn và kết nối với hệ thống quản lý tập trung. nghiên cứu ứng dụng cảm biến, trí tuệ nhân tạo và giám sát theo thời gian thực.

1.7. Về công tác kiểm tra, giám sát về BVMT, đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường

1.7.1. Về công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT đã ngày càng được các cấp chính quyền, địa phương triển khai có trọng tâm, trọng điểm, kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm, tăng tính răn đe, góp phần đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao ý thức, trách nhiệm về BVMT của người dân, doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2022 - 2025, Bộ NN&MT đã thực hiện thanh tra, kiểm tra về BVMT đối với 1.074 cơ sở và xử phạt vi phạm hành chính đối với 348 cơ sở với tổng số tiền là 96.671.655.776 đồng, tỷ lệ các cơ sở phát hiện có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra là 42% (tăng 8% so với kỳ trước), trung bình mỗi năm thanh tra, kiểm tra khoảng 200 cơ sở (giảm 30% số lượng cơ sở thanh tra, kiểm tra so với trung bình năm kỳ trước), xử phạt khoảng 32 tỷ đồng

[121] Theo Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 26/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ gồm 04 nhóm đối tượng quản lý chính: (1) Trụ sở cơ quan; (2) Cơ sở y tế; (3) Doanh nghiệp, xí nghiệp, cơ sở sản xuất; (4) Cơ sở giam giữ.

(tăng 25% số tiền phạt thu được so với trung bình năm kỳ trước)[122].

Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao cũng lồng ghép công tác kiểm tra, thanh tra xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT. Trong giai đoạn 2022 - 2025, các Bộ: Giao thông vận tải, Y tế, Quốc phòng, Tài chính xử phạt tổng số tiền là 754.500.000 đồng; Bộ Quốc phòng, các đơn vị Bộ đội biên phòng đã phát hiện và bắt giữ, xử lý 1.048 vụ/5.838 đối tượng phạm tội và vi phạm pháp luật về môi trường, các đơn vị Cảnh sát biển đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 36 vụ/38 đối tượng; Bộ Công an đã chỉ đạo kiểm tra, phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính về môi trường, khởi tố vụ án đối với nhiều đối tượng vi phạm; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lồng ghép trong hoạt động kiểm tra việc chấp hành pháp luật và bảo đảm chất lượng như đối với cơ sở lưu trú, khu, điểm du lịch...

Tại các địa phương, số liệu thanh tra, kiểm tra trong giai đoạn 2016 - 2021[123], số vụ vi phạm hành chính về BVMT là 11.954 vụ, tổng số tiền xử phạt là 353.028.489.156 đồng. Trong giai đoạn 2022-2025[124], số vụ vi phạm hành chính về BVMT là 14.863 vụ, tổng số tiền xử phạt là 643.019.408.475 đồng.

1.7.2. Về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường

Bộ Công an đã chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và các lực lượng nghiệp vụ có liên quan triển khai nhiều biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, tổ chức các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, tăng cường đấu tranh, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT. Trên cơ sở kết quả các mặt công tác nghiệp vụ cơ bản, kịp thời tổ chức trinh sát, xác minh để phát hiện, đấu tranh, xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật như: xả thải gây ô nhiễm nguồn nước, các dòng sông, các KCN, nhà máy, khu dân cư, làng nghề; quản lý, xử lý chất thải nguy hại không đúng quy định; nhập khẩu rác thải, phế liệu vi phạm quy định về BVMT; khai thác trái phép khoáng sản, nhất là cát sỏi lòng sông, cửa biển; hủy hoại rừng, khai thác rừng trái pháp luật; sản xuất kinh doanh thực phẩm giả, kém chất lượng, vi phạm về an toàn thực phẩm, vi phạm làm lây lan dịch bệnh... Từ năm 2022 đến tháng 8/2026, lực lượng công an nhân dân đã phát hiện, xử lý 126.235 vụ vi phạm pháp luật về môi trường, trong đó đã khởi tố và chuyển cơ quan điều tra khởi tố 3.236 vụ; xử phạt vi phạm hành chính 112.716 vụ[125]. Các loại tội phạm liên quan đến BVMT diễn ra ngày càng phổ biến, khó nhận biết, khó kiểm soát, làm chất lượng môi trường suy giảm gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng và sự phát triển bền vững của đất nước[126].

1.5.3. Về việc giải quyết khiếu nại và tố cáo về môi trường

Các cơ quan liên quan đã kịp thời giải quyết, kiến nghị giải quyết khiếu nại,

---

[122] Trong giai đoạn 2016 - 2021, Bộ TN&MT đã thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT đối với 1.799 cơ sở và xử phạt vi phạm hành chính với 612 cơ sở với số tiền là 144.121.132.000 đồng, tỷ lệ các cơ sở phát hiện có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra là 34%, trung bình mỗi năm thanh tra, kiểm tra khoảng 300 cơ sở, xử phạt khoảng 24 tỷ đồng.

[123] Theo số liệu báo cáo của 29 tỉnh/thành phố.

[124] Theo số liệu báo cáo của 60 tỉnh/thành phố.

[125] Công văn số 4775/BCA-C05 ngày 08/9/2026 của Bộ Công an.

[126] Báo cáo số 36/BC-VKSTC ngày 08/4/2025 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

tố cáo về môi trường theo thẩm quyền. Theo báo cáo của Bộ NN&MT, trong giai đoạn từ 2022 - 2024, Bộ nhận được 441 lượt đơn của 243 vụ việc do có 198 đơn trùng, không đủ điều kiện xử lý (chiếm 44,89%), trong 243 vụ việc có 05 vụ việc thuộc thẩm quyền, Bộ đã ban hành văn bản giải quyết 05 vụ việc, kết quả: 01 vụ việc khiếu nại sai, 04 vụ việc đình chỉ giải quyết do người khiếu nại rút đơn[127].

Theo báo cáo của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội[128], từ 01/01/2022 đến 31/5/2025, Ủy ban Dân nguyện và Giám sát đã tiếp nhận được 41 vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có dấu hiệu phức tạp về an ninh, trật tự và đã được Ủy ban tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Phiên họp định kỳ hằng tháng. Trong đó, có nổi lên chủ yếu là các vụ việc liên quan đến hoạt động của một số doanh nghiệp chăn nuôi quy mô tập trung xả thải ra môi trường; hoạt động tập kết, xử lý rác thải tại một số địa phương; hoạt động của một số cơ sở sản xuất có phát thải khí gây ô nhiễm môi trường; dự án công viên nghĩa trang... đã gây tác động lớn đến sinh hoạt của người dân trong khu vực. Hầu hết các vụ việc trên là các vụ việc đông người, phức tạp và sau khi đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội kiến nghị, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản chỉ đạo, các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm giải quyết dứt điểm. Tuy nhiên, qua nghiên cứu báo cáo kết quả giải quyết của các cơ quan có thẩm quyền của địa phương cho thấy, phần lớn việc giải quyết của các cấp chính quyền địa phương chỉ dừng ở mức độ yêu cầu chủ đầu tư hạn chế sự tác động xấu của dự án, công trình ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt và sản xuất của người dân mà chưa có những giải pháp căn bản hơn để giải quyết dứt điểm tình trạng gây ô nhiễm môi trường, nhất là đối với khu xử lý, bãi tập kết rác thải sử dụng công nghệ cũ, chôn lấp thủ công; các nhà máy sản xuất công nghiệp có công nghệ cũ, lạc hậu; các dự án chăn nuôi quy mô lớn xả thải ra môi trường.

1.8. Về công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Bộ Quốc phòng đã chủ động triển khai các nhiệm vụ xây dựng cơ chế, kế hoạch, hướng dẫn tổ chức lực lượng đến huấn luyện, tập huấn, diễn tập và bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị; qua đó từng bước hình thành lực lượng ứng phó có tổ chức, nâng cao năng lực phối hợp liên ngành, liên địa phương và khả năng sẵn sàng ứng phó các sự cố môi trường phức tạp, quy mô lớn.

Trong giai đoạn 2022 - 2024: Đã thu gom, xử lý triệt để 747,8 tấn chất độc và vật liệu nhiễm độc (trong đó: Chất độc CS, sản phẩm thủy phân chất độc CS: 706,607 tấn; vật liệu nhiễm chất độc CS: 21,193 tấn); thử nghiệm xử lý 20 tấn chất độc CS tại trường bắn Chi Lăng/Quân khu 9; thu gom, xử lý 100,23 tấn đạn chứa chất độc CS; hoàn thổ 18.610 m^3 đất sạch; tiêu tẩy phục hồi môi trường 22.100 m^2.

Công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại được Bộ Công Thương hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất thông qua việc xây dựng, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất, ban hành Chỉ thị tăng cường phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

---

[127] Công văn số 1116/BNNMT-MT ngày 15/4/2025 của Bộ NN&MT.

[128] Công văn số 707/UBDNGS15 ngày 05/6/2025 của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

Đối với công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, Bộ Y tế đã chủ động tham mưu các nội dung về tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây ra[129], đề xuất phương án đánh giá phạm vi, mức độ tác động của sự cố môi trường quốc gia đến sức khỏe con người khi có sự cố môi trường xảy ra.

1.9. Về công tác giáo dục BVMT

Về giáo dục về BVMT, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các địa phương tổ chức các hoạt động giáo dục BVMT lồng ghép vào các hoạt động trải nghiệm và tích hợp với một số môn học, trong đó có các nội dung như: giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; giáo dục BVMT, đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên; giáo dục thông qua di sản; giáo dục ứng phó với BĐKH, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ tại Thông tư số 18/2024/TT-BGDĐT ngày 28/11/2024 gồm 8 lĩnh vực, trong đó có Chương trình giáo dục BVMT với các mục tiêu: Cập nhật, bổ sung kiến thức về môi trường và những kỹ năng cần thiết góp phần nâng cao phẩm chất và năng lực nhận thức, tạo chuyển biến về hành động trong công tác BVMT, tham gia BVMT cùng gia đình, cộng đồng, quốc gia và toàn cầu nhằm đảm bảo duy trì chính sách thân thiện với môi trường, khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lý và có các chính sách về khai thác các nguồn năng lượng sạch gắn với tái tạo năng lượng, BVMT sinh thái. Từng bước chuẩn hóa, đồng bộ, bao quát hành lang pháp lý từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, trong đó gắn giáo dục BVMT với hoạt động dạy học, giáo dục trải nghiệm, nghiên cứu khoa học và phát triển năng lực người học đảm bảo tính liên tục, nhất quán và có sự phát triển, cập nhật theo yêu cầu thực tiễn; từng bước chuyển từ giáo dục nhận thức sang hình thành kỹ năng, hành vi và xây dựng môi trường giáo dục bền vững. Qua đó, nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên về BVMT.

2. Ưu điểm

- Hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT đã có những bước phát triển, ngày càng hoàn thiện, tiếp cận với phương thức quản lý môi trường tiên tiến của các nước phát triển, đồng bộ với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Nhà nước ta đang xây dựng. Công tác triển khai Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn tại các Bộ, ngành đã ghi nhận sự chuyển biến đồng bộ và tích cực. Các Bộ, ngành không chỉ dừng lại ở việc hoàn thiện hành lang pháp lý và cải cách TTHC nhằm giảm gánh nặng cho người dân, doanh nghiệp, mà còn chủ động lồng ghép tư duy xanh vào từng lĩnh vực quản lý chuyên ngành. Sự kết hợp giữa cơ chế điều hành linh hoạt, đẩy mạnh phân cấp và việc triển khai các giải pháp kỹ thuật cụ thể đã tạo nên những kết quả định lượng rõ ràng, đóng góp thiết thực vào mục tiêu phát triển bền vững.

---

[129] Quyết định số 4290/QĐ-BYT ngày 13/10/2020 của Bộ Y tế về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế giai đoạn 2021 - 2025.

- Công tác xây dựng, ban hành VBQPPL về BVMT, đặc biệt là các văn bản quy định chi tiết thi hành một số chính sách mới của Luật BVMT đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xây dựng và ban hành kịp thời, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả. Các Bộ, ngành, địa phương đã chủ động, tích cực xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các nội dung được Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn giao. Sự chủ động trong thể chế hóa đã tạo nền tảng pháp lý thống nhất và minh bạch từ Trung ương đến địa phương như: Bộ Y tế đã ban hành kịp thời các Thông tư hướng dẫn về quản lý chất thải y tế và vệ sinh mai táng; Bộ Quốc phòng phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành, địa phương liên tục cập nhật các Thông tư, Chỉ thị; Bộ Tài chính sớm quy định rõ ràng cơ chế phân bổ, quyết toán kinh phí sự nghiệp môi trường và đơn giản hóa thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Cùng với việc củng cố hành lang pháp lý, công tác thực thi còn ghi nhận bước tiến lớn trong việc hiện đại hóa công cụ quản lý thông qua cải cách TTHC, đẩy mạnh phân cấp và ứng dụng công nghệ như: Bộ Xây dựng và Bộ Công Thương tích cực phân cấp thẩm định ĐTM, đăng ký môi trường về địa phương và số hóa quy trình nhằm tiết kiệm chi phí, thời gian cho nhà đầu tư; Bộ Xây dựng triển khai quan trắc tự động đối với nguồn thải lớn; Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tiêu chí sàng lọc rủi ro môi trường ngay từ khâu dự án và phân định rõ trách nhiệm quản lý bức xạ/hạt nhân để tránh chồng chéo... Bên cạnh đó, các địa phương (như Hà Nội, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Phú Thọ, Đắc Lắk, Nghệ An, Quảng Ngãi, Thái Nguyên, Cao Bằng, Đà Nẵng và Quảng Trị...) đã tích cực cải cách TTHC, phân cấp thẩm định ĐTM và số hóa dịch vụ công như: Ứng dụng công nghệ giám sát hiện đại (AI) tại Lâm Đồng; GPS theo dõi xe rác tại Hải Phòng; kết nối quan trắc tự động 24/7 từ nguồn thải lớn tại Quảng Ninh, Lai Châu, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Phú Thọ, Đồng Tháp, Quảng Ngãi và Tuyên Quang; áp dụng hiệu quả công cụ kinh tế môi trường như ký quỹ cải tạo mỏ tại Quảng Trị, Quảng Ninh; lồng ghép tiêu chuẩn xanh và huy động cộng đồng giám sát, tố giác vi phạm tại Đồng Tháp, Lạng Sơn, Khánh Hòa, Sơn La, Gia Lai và Huế...

3. Khó khăn, vướng mắc, bất cập và nguyên nhân

3.1. Khó khăn, vướng mắc, bất cập

Bên cạnh kết quả nêu trên, trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT, còn phát sinh một số khó khăn, vướng mắc, cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, cụ thể như sau:

- Chưa quy định cụ thể về thẩm định kết quả ĐMC của quy hoạch, việc cho ý kiến về nội dung ĐMC của chiến lược, quy hoạch để có cơ sở tổ chức thực hiện ĐMC; chưa có quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong thực hiện, cho ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường; chưa có quy định để cụ thể hóa thủ tục thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (CPM) trong trường hợp không lồng ghép với quá trình thẩm định báo cáo ĐTM hoặc cấp GPMT.

- Một số quy định về ĐTM, GPMT trong triển khai thực hiện còn có khó

khăn, vướng mắc như:

+ Quy định về tiêu chí môi trường trong phân loại dự án đầu tư còn phức tạp dẫn đến khó khăn cho tổ chức cá nhân trong việc xác định các thủ tục môi trường cần triển khai thực hiện đối với dự án, cơ sở; quy định đối tượng phải thực hiện ĐTM, GPMT còn nặng về "tiền kiểm", chưa tạo được sự thông thoáng cho thúc đẩy triển khai các dự án đầu tư.

+ Về đối tượng tham vấn trong quá trình ĐTM có phạm vi rộng; việc quy định niêm yết công khai nội dung báo cáo ĐTM còn chưa phù hợp về cách thức niêm yết; chưa quy định rõ thời hạn đăng tải, thời hạn họp giải quyết ý kiến, kiến nghị trong quá trình tham vấn, trả kết quả tham vấn.

+ Mặc dù quy định hiện hành nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình thực hiện ĐTM, bãi bỏ TTHC chấp thuận về môi trường theo Luật BVMT năm 2014 để trao quyền cho chủ dự án tự quyết định điều chỉnh nhiều nội dung của dự án sau khi báo cáo ĐTM được phê duyệt kết quả thẩm định. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai công tác thẩm định báo cáo ĐTM thời gian qua cho thấy một số chủ dự án không nhận thức đúng trách nhiệm của mình khi thực hiện ĐTM trong khi năng lực của đơn vị tư vấn về môi trường còn hạn chế dẫn đến khi giúp chủ dự án lập các hồ sơ về môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa nhận diện, dự báo được đầy đủ các vấn đề về môi trường, nguy cơ sự cố) làm kéo dài thời gian chỉnh sửa, bổ sung và ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án đầu tư. Đặc biệt, đã có một số đơn vị tư vấn có hành vi làm sai lệch số liệu, làm giả báo cáo ĐTM và bị xử lý hình sự, làm giảm vai trò, hiệu quả của công cụ ĐTM trong công tác phòng ngừa ô nhiễm. Do vậy, cần thiết phải bổ sung quy định về năng lực của đơn vị tư vấn ĐTM và GPMT.

- Quy định về kiểm tra quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở còn có sự trùng lặp với công tác kiểm tra chấp hành pháp luật về BVMT, dẫn đến khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Một số quy định về quản lý chất thải, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài, chất thải nguy hại còn một số khó khăn, vướng mắc trên thực tế, dẫn đến chưa thực sự thúc đẩy hoạt động tái chế chất thải, phục vụ phát triển kinh tế tuần hoàn; đặc biệt là chưa có quy định về quản lý phế liệu trong nước.

- Quy định về quản lý CTR phát sinh từ hoạt động xây dựng chưa được quy định cụ thể; các quy định về áp dụng đơn giá trong hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH sau phân loại còn chưa đầy đủ hoặc chưa ban hành phù hợp với đặc thù của từng địa phương, đặc biệt là vùng nông thôn, miền núi hoặc hải đảo nên còn lúng túng trong triển khai thực hiện.

- Mặc dù các quy định liên quan đến mô hình kinh tế tuần hoàn, tái chế chất thải công nghiệp, đồng xử lý chất thải trong lò nung hoặc quy định trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất trong tái chế, xử lý chất thải (EPR) đã được quy định nhưng chưa tạo được bước đột phá do thiếu động lực kinh tế đủ mạnh. Các quy định về trách nhiệm tái chế, xử lý chất thải đối với sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu đã và đang bước đầu được triển khai trên thực tế. Tuy nhiên, hành

lang pháp lý cho việc quản lý, sử dụng kinh phí đóng góp tài chính để thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải đối với sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất dẫn đến khó khăn trong việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí này; đồng thời, thiếu quy định về lộ trình thực hiện trách nhiệm tái chế; việc thiết lập điểm thu hồi, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ để thực hiện trách nhiệm tái chế, để bảo đảm tính linh hoạt trong chỉ đạo điều hành và triển khai thực hiện.

Nhiều mô hình, công nghệ và xu hướng mới xuất hiện nhanh chóng nhưng hệ thống pháp luật, quy chuẩn chưa kịp đáp ứng như: Năng lượng mới, chuyển dịch năng lượng (điện gió ngoài khơi, thu hồi carbon CCUS, hydro); giao thông xanh, đô thị thông minh, kinh tế tuần hoàn; du lịch xanh, các loại hình hoạt động văn hóa/thể thao quy mô lớn phát sinh chất thải. Phát sinh các loại chất thải/sản phẩm công nghệ mới hết vòng đời đòi hỏi cơ chế thu gom, phân loại và tái chế chuyên biệt, an toàn như: Pin xe điện, pin lưu trữ, tấm quang năng, thiết bị điện tử, thiết bị lưu trữ năng lượng, chất thải tại các sự kiện quy mô lớn. Hiện thiếu quy định về trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc xử lý các loại chất thải này.

- Các quy định về quản lý chất lượng môi trường còn chưa đầy đủ, cụ thể như: quy định về sức chịu tải của môi trường nước mặt còn chưa linh hoạt dẫn đến một số địa phương còn cứng nhắc khi áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong thẩm định báo cáo ĐTM, cấp GPMT đối với các dự án, cơ sở có hoạt động xả nước thải vào môi trường nước mặt. Quy định về BVMT không khí còn chưa chú trọng đến công tác dự báo để phục vụ việc thông tin, cảnh báo chất lượng môi trường không khí đến cộng đồng. Chưa quy định cụ thể về đối tượng điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất đối với khu vực có dấu hiệu hoặc nghi ngờ ô nhiễm. Chưa quy định cụ thể về lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường (theo khoản 7 Điều 65 Luật BVMT), do đó chưa có cơ sở để xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt lộ trình theo quy định tại khoản 2 Điều 75 và điểm d khoản 2 Điều 160 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Mặc dù các quy định về hoạt động quan trắc môi trường, điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, quản lý hoạt động quan trắc môi trường khá đầy đủ, tuy nhiên chưa có quy định cụ thể về phòng ngừa hành vi can thiệp, làm sai lệch dữ liệu quan trắc tự động, liên tục; còn thiếu quy định cơ chế khuyến khích việc áp dụng các công nghệ mới cho hoạt động quan trắc môi trường, thay thế cho các phương pháp truyền thống.

- Một số quy định về thông tin, dữ liệu môi trường, hệ thống thông tin môi trường, dịch vụ công trực tuyến và chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường cần phải sửa đổi, bổ sung để bảo đảm đáp ứng yêu cầu về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu theo Luật Chuyển đổi số, Luật Dữ liệu; chưa có quy định khuyến khích công khai thông tin môi trường trên các nền tảng số, hệ thống thông tin dùng chung; nhằm tạo công cụ thuận tiện cho cơ quan, doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm và bảo đảm dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung"; thiếu cơ chế chuyển đổi số về thuê dịch vụ số, chuyên gia tư vấn, hạ tầng điện toán đám mây; thiếu quy định nhằm xác lập giá trị pháp lý của thông tin, dữ liệu số về môi trường

đã được kiểm tra, xác thực trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, hoạt động quản lý nhà nước về BVMT và giao dịch điện tử theo nguyên tắc "khai báo một lần".

- Chưa có quy định cụ thể về giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường nhằm chuyển dịch mạnh mẽ phương thức quản lý từ tiền kiểm sang tăng cường hậu kiểm, giám sát thông qua công nghệ số, trực tuyến; chưa có quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực môi trường nhằm thể chính chính sách quy định tại Kết luận số 75-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV.

3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

3.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn với nhiều chính sách mới, lần đầu tiên triển khai tại Việt Nam (như quy định về quản lý CTRSH, trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (EPR)...). Do đó, quá trình triển khai phát sinh một số vấn đề thực tiễn chưa được dự liệu đầy đủ khi xây dựng, ban hành các quy định.

- Pháp luật về BVMT có phạm vi điều chỉnh rộng, liên quan chặt chẽ đến nhiều lĩnh vực như: pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đất đai, lâm nghiệp, khoáng sản...; trong khi đó, các luật liên quan cũng vừa có sự rà soát, sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, dẫn đến phải thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định, chính sách về BVMT hoặc quy định pháp luật chưa sát thực tiễn, chi phí đầu tư chuyển đổi xanh quá lớn nên cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong tổ chức triển khai thực hiện.

- Sự phát triển nhanh của khoa học, công nghệ và các mô hình sản xuất, kinh doanh mới như năng lượng tái tạo, giao thông xanh, kinh tế tuần hoàn, thu hồi và lưu giữ carbon, cùng với sự xuất hiện của các loại chất thải mới như pin xe điện, tấm quang năng, thiết bị lưu trữ năng lượng thải bỏ... đặt ra những yêu cầu mới về quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường. Đồng thời, yêu cầu chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới trong quan trắc, giám sát môi trường ngày càng cao, khiến một số quy định pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật và phương thức quản lý chưa theo kịp thực tiễn.

3.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác nghiên cứu, dự báo, đánh giá tác động chính sách và tổng kết thực tiễn trong quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật về BVMT có nội dung chưa đầy đủ, toàn diện. Một số quy định chưa bao quát hết các trường hợp phát sinh trong thực tiễn, chưa cụ thể, rõ ràng hoặc chưa bảo đảm tính linh hoạt, khả thi, nhất là các quy định về phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí môi trường, ĐMC, ĐTM, GPMT, quản lý chất thải và trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì. Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung một số quy định và ban hành hướng dẫn kỹ thuật chưa kịp thời, dẫn đến cách hiểu, áp dụng chưa thống nhất trong quá trình thực hiện.

- Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong xây dựng, hoàn

thiện và tổ chức thi hành pháp luật về BVMT có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, kịp thời. Việc rà soát, xử lý các quy định giao thoa giữa pháp luật về BVMT với pháp luật chuyên ngành còn hạn chế; một số cơ quan, địa phương chưa chủ động ban hành các quy định, hướng dẫn, định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền hoặc chưa kịp thời tổng hợp, phản ánh khó khăn, vướng mắc phát sinh để đề xuất giải pháp tháo gỡ.

- Bộ máy quản lý nhà nước về môi trường đã được quan tâm, kiện toàn nhưng vẫn chưa đồng bộ và thống nhất; số lượng và trình độ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về môi trường của các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương chưa tương ứng với chức năng, nhiệm vụ được giao. Áp lực từ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó phân cấp nhiều nhiệm vụ về cấp xã, trong khi cán bộ cấp xã chủ yếu kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn, thiếu trang thiết bị dẫn đến lúng túng trong thực thi. Do đó, công tác triển khai xây dựng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật vẫn còn một số hạn chế nhất định.

- Một số địa phương còn chưa chủ động trong việc xây dựng các văn bản theo thẩm quyền để triển khai Luật; cơ quan chủ trì chưa chủ động trong việc đề xuất xây dựng, soạn thảo văn bản nên tiến độ ban hành văn bản còn chậm so với yêu cầu.

- Vẫn còn tình trạng địa phương do ưu tiên thu hút đầu tư nên chưa quan tâm đến việc ban hành các quy định có tính đặc thù về BVMT của địa phương (ví dụ quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của địa phương về chất thải để quản lý môi trường chặt chẽ hơn theo quy định của Luật BVMT năm 2020).

- Thiếu cơ chế hỗ trợ tài chính ổn định, cơ chế khuyến khích/tài chính xanh, CSDL chưa hoàn thiện, nguồn kinh phí hạn chế và nhận thức tuân thủ pháp luật của người dân, cơ sở sản xuất chưa đồng đều dẫn đến nhiều hạn chế trong việc thực thi và đề xuất chính sách.

4. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

4.1. Về công tác lập báo cáo ĐTM, cấp GPMT

- Do tính đặc thù địa bàn/quy mô dự án mà dự án phân tán tại nhiều điểm với tổng diện tích trên 50 ha nhưng vẫn yêu cầu thực hiện ĐTM chưa phản ánh đúng thực tế.

- Bất cập trong tham vấn cộng đồng khi các dự án thuộc diện cấp GPMT (xả thải lớn) không bắt buộc tham vấn cộng đồng như khi làm ĐTM, dẫn đến khi đi vào hoạt động phát sinh khiếu kiện, người dân không đồng thuận.

- Ranh giới quản lý trên biển giữa các tỉnh (như Quảng Ninh và Hưng Yên) chưa rõ ràng, gây khó khăn cho công tác quản lý môi trường giáp ranh.

4.2. Về công tác quản lý chất thải, tái chế chất thải

- Phân loại rác tại nguồn yêu cầu áp dụng thực chất nhưng hạ tầng thu gom (địa hình chia cắt...), phương tiện vận chuyển và cơ sở xử lý sau phân loại chưa đồng bộ, dẫn đến tăng chi phí thu gom rác, khó thu hút xã hội hóa đầu tư dịch vụ

môi trường và giảm niềm tin của người dân.

- Khó khăn trong xử lý chất thải y tế nguy hại tại các trạm y tế vùng sâu, vùng xa, CTNH đặc thù (như vỏ/ruột máy biến áp nhiễm dầu PCB) do chưa có đơn vị xử lý tập trung, đơn vị có chức năng xử lý.

- Chưa có quy chuẩn/hướng dẫn kỹ thuật để tái sử dụng bùn thải, chất thải xây dựng (đào móng, phá dỡ) làm nguyên vật liệu san lấp hoặc tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây, ví dụ nước thải chăn nuôi tái sử dụng tưới tiêu chưa có chỉ tiêu kiểm soát chất ô nhiễm hữu cơ gây ô nhiễm mùi nghiêm trọng.

- Phát sinh rác thải nhựa nông nghiệp kiểu mới và phụ phẩm từ các mô hình nông nghiệp công nghệ cao nhưng thiếu quy định hướng dẫn thu gom chi tiết.

- Về thực thi EPR, doanh nghiệp và địa phương đều thiếu kinh nghiệm, thiếu hướng dẫn kỹ thuật, dữ liệu xác nhận và hạ tầng tái chế. Trong khi việc áp dụng EPR cho phương tiện giao thông từ ngày 01/01/2027 và vướng mắc mô hình chuỗi phức tạp (OEM/ODM, bao bì tái sử dụng) cần cơ chế phối hợp liên ngành để tháo dỡ, thu hồi.

4.3. Về tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ

- Nhiều mô hình, công nghệ và xu hướng mới xuất hiện nhanh chóng nhưng hệ thống pháp luật, quy chuẩn chưa kịp đáp ứng như: Năng lượng mới, chuyển dịch năng lượng (điện gió ngoài khơi, thu hồi carbon CCUS, hydro); giao thông xanh, đô thị thông minh, kinh tế tuần hoàn; du lịch xanh, các loại hình hoạt động văn hóa/thể thao quy mô lớn phát sinh chất thải.

- Phát sinh các loại chất thải/sản phẩm công nghệ mới hết vòng đời đòi hỏi cơ chế thu gom, phân loại và tái chế chuyên biệt, an toàn như: Pin xe điện, pin lưu trữ, tấm quang năng, thiết bị điện tử, thiết bị lưu trữ năng lượng, chất thải tại các sự kiện quy mô lớn. Hiện thiếu quy định về trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc xử lý các loại chất thải này.

4.4. Về CSDL môi trường, chuyển đổi số về BVMT

- Nhu cầu ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, ứng dụng AI, chia sẻ CSDL và kết nối thông tin để nâng cao hiệu quả quản lý ngày càng tăng. Do vậy, cần phải hiện đại hóa công tác quản lý thông qua hạ tầng dữ liệu, trong đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc kết nối, liên thông và dùng chung CSDL, loại bỏ việc tổng hợp báo cáo thủ công, giảm TTHC (tăng cường khai thác dữ liệu đã có để cắt giảm thành phần hồ sơ) và tránh đầu tư manh mún, trùng lặp.

- Khi mở rộng chia sẻ dữ liệu và áp dụng công nghệ mới, yêu cầu bảo vệ dữ liệu, phân quyền xác thực và tuân thủ các quy định/hiệp định quốc tế ngày càng khắt khe, do vậy đặt ra bài toán về hạ tầng an toàn thông tin, phân định rõ trách nhiệm cập nhật/khai thác dữ liệu giữa các đơn vị để tránh rò rỉ hoặc phân tán dữ liệu. Bên cạnh đó, quy định truyền dữ liệu hình ảnh camera quan trắc qua Internet xung đột với yêu cầu bảo mật thông tin thuộc bí mật nhà nước.

- Sự chênh lệch và thiếu đồng bộ về hạ tầng, quy hoạch, CSDL, mạng lưới

quan trắc và định mức/đơn giá dịch vụ giữa các khu vực/địa phương cũ và mới.

- Xuất hiện nguy cơ gian lận số như can thiệp phần mềm quan trắc, chứng từ điện tử để hợp thức hóa chất thải, buôn bán phế liệu lậu.

4.5. Về kinh phí, nguồn lực BVMT

- Quy định dành tối thiểu 2% chi ngân sách cho BVMT (theo Kết luận số 75-KL/TW) đòi hỏi phải thống nhất lại nội hàm chi (hiện tại mới đạt khoảng 1%).

- Cần rà soát để đảm bảo đồng bộ với Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp thu phí môi trường đối với chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quy định định giá và phí rác thải thiếu định mức kinh tế - kỹ thuật, phương pháp xác định khối lượng/thể tích và hướng dẫn định giá đối với các hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hay vệ sinh công cộng.

- Thiếu nguồn lực tài chính cho các công trình hạ tầng lớn (xử lý nước thải đô thị, rác thải sinh hoạt, trạm trung chuyển).

4.6. Về công tác kiểm tra, giám sát về BVMT

- Việc chuyển sang thực hiện đăng ký môi trường khiến cơ quan quản lý nhà nước thụ động (không có văn bản tiếp nhận, không rà soát nội dung), trong khi cơ chế hậu kiểm lại thiếu cụ thể, bị giới hạn bởi Luật Thanh tra, gây khó khăn cho việc giám sát.

- Thẩm quyền hậu kiểm đột xuất của cơ quan chuyên môn bị hạn chế (chủ yếu thuộc Chủ tịch UBND tỉnh) gây chậm trễ trong công tác kiểm tra, giám sát.

- Khi datalogger bị cơ quan điều tra thu giữ, doanh nghiệp phải quan trắc thủ công với chi phí quan trắc thay thế, tần suất cao gây ra gánh nặng tài chính.

- Mô hình nhà xưởng xây sẵn cho thuê phát sinh chuỗi nhiều chủ thể (chủ hạ tầng - chủ xưởng - bên thuê) khiến khó xác định trách nhiệm pháp lý về môi trường khi xảy ra vi phạm.

5. Đánh giá về nguồn lực và các điều kiện triển khai thực hiện

5.1. Về nguồn lực tài chính

- Kinh phí dành cho công tác BVMT còn hạn chế, chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách nhà nước**;** kinh phí cho hoạt động BVMT chuyên ngành chưa được bố trí riêng mà chủ yếu lồng ghép trong kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thường xuyên (như điều tra rừng, bảo tồn thiên nhiên, địa chất, khoáng sản...). Việc huy động nguồn lực xã hội hóa còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH; đầu tư hạ tầng xử lý chất thải, nước thải quy mô lớn chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp do chi phí đầu tư cao, thời gian thu hồi vốn dài, cơ chế ưu đãi chưa đủ hấp dẫn.

- Năng lực tài chính và điều kiện đầu tư cho BVMT còn chênh lệch giữa các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và giữa các vùng, miền. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở tại vùng sâu, vùng xa, khu vực nông thôn gặp khó khăn trong việc bố trí kinh phí đầu tư công nghệ sạch, công trình xử lý chất thải và đáp

ứng các yêu cầu về BVMT do chi phí tuân thủ gia tăng.

- Thiếu hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật thống nhất để lập dự toán ĐTM, quan trắc môi trường đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách.

5.2. Về nguồn nhân lực

- Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường, chuyên môn, thẩm định tại các Bộ, ngành còn thiếu hụt, phần lớn là kiêm nhiệm và thiếu chuyên môn sâu, trong khi gặp khó khăn trong việc kết nối, liên thông, chưa sẻ đồng bộ CSDL môi trường quốc gia.

- Thiếu hụt chuyên gia, cán bộ cho các lĩnh vực mới như: Chuyển đổi số, vận hành CSDL quan trắc tự động, kinh tế tuần hoàn, thị trường carbon, kiểm kê khí nhà kính và ứng phó sự cố môi trường phức tạp...

PHẦN III
ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT của các Bộ ngành, địa phương, Bộ NN&MT báo cáo nội dung đề xuất, kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương, cụ thể như sau:

I. VỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN

1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP theo hướng đơn giản hóa TTHC, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tăng cường trách nhiệm của chủ dự án, cơ sở nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu kiểm soát ô nhiễm môi trường.

2. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong giải quyết TTHC về môi trường phù hợp với năng lực, điều kiện thực tế của địa phương theo các Nghị quyết nêu trên của Chính phủ; nghiên cứu phân cấp một số nhiệm vụ cho UBND cấp xã nhằm giảm tải cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Đồng thời, phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và chủ dự án, cơ sở; tăng cường phối hợp, liên thông giữa các thủ tục về môi trường với các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, lâm nghiệp và khoáng sản.

3. Hoàn thiện quy định về đối tượng, tiêu chí, trình tự thực hiện các thủ tục đánh giá ĐTM, GPMT, đăng ký môi trường theo hướng rõ ràng, dễ áp dụng, phù hợp với loại hình, quy mô, công suất, mức độ phát sinh chất thải và nguy cơ tác động xấu đến môi trường của dự án, cơ sở. Đồng thời, bổ sung quy định chuyển tiếp đối với hồ sơ đang giải quyết, hồ sơ đã có kết quả thẩm định và các trường hợp thay đổi đối tượng thực hiện TTHC sau khi quy định được sửa đổi, cắt giảm; hướng dẫn xử lý hồ sơ môi trường đối với cơ sở hoạt động trước khi Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ hoặc đã thay đổi quy mô, công

suất qua nhiều giai đoạn.

4. Rà soát, thống nhất thống nhất việc tính thời hạn giải quyết hồ sơ TTHC trong lĩnh vực môi trường theo "ngày làm việc" để đảm bảo đúng theo quy định về quyền của cán bộ, công chức về nghỉ ngơi theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 và thống nhất với thời hạn giải quyết TTHC trong các lĩnh vực khác thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ NN&MT.

II. VỀ CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ

1. Quy định về phân vùng môi trường, đánh giá sơ bộ tác động môi trường, ĐTM, phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) trong khai thác khoáng sản

- Về phân vùng môi trường: đồng bộ hóa quy định về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác nhằm bảo đảm giới hạn sinh thái để đồng bộ với Kết luận số 75-KL/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về BVMT và chủ động ứng phó với BĐKH trong thời kỳ mới. Theo đó, cũng đã rà soát quy định tại các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải để đồng bộ với pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Về ĐMC: Bổ sung quy định nội dung thẩm định kết quả ĐMC của quy hoạch, nội dung xem xét kết quả ĐMC của chiến lược, việc cho ý kiến về nội dung ĐMC của chiến lược, quy hoạch để có cơ sở tổ chức thực hiện ĐMC.

- Về ĐTM: Điều chỉnh, bổ sung một số quy định nhằm cắt giảm, đơn giản hóa TTHC về ĐTM; tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trên thực tiễn theo kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương, cụ thể:

+ Quy định tiêu chí môi trường để phân loại dự án đầu tư, ĐTM: Đã bổ sung làm rõ các tiêu chí về môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 28 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT. Trong đó, đối với các yếu tố nhạy cảm về môi trường đã được cụ thể hóa quy mô, mức độ của các yếu tố nhạy cảm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28. Đối với quy mô của dự án đầu tư gắn với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển được quy định rõ, trong đó đối với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước mức lớn là từ 300 ha trở lên, quy mô trung bình là từ 50 đến dưới 300 ha; quy mô sử dụng khu vực biển mức lớn là từ 60 ha trở lên, trung bình là từ 10 đến dưới 60 ha. Việc phân loại dự án đầu tư cũng đã cụ thể hóa các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Quy định đối tượng thực hiện ĐTM: Quy định cụ thể đối tượng phải thực hiện ĐTM, trong đó bổ sung, làm rõ trường hợp dự án nạo vét duy tu hàng năm không phải thực hiện ĐTM theo ý kiến của Bộ Xây dựng.

+ Về phạm vi ĐTM: Bổ sung quy định về phạm vi ĐTM, theo đó khu trú không thực hiện ĐTM đối với các hoạt động thuộc quy định của pháp luật khác để tránh chồng chéo.

+ Về tham vấn trong quá trình ĐTM: Điều chỉnh khu trú lại đối tượng tham

vấn, lược bỏ đối tượng tham vấn là đối tượng bị mất đất hoàn toàn do đối tượng này đã được tham vấn khi lập quy hoạch và không bị tác động về môi trường bởi việc thực hiện dự án; thay thế quy định niêm yết công khai bằng quy định đăng tải lên cổng thông tin điện tử và thông báo trên hệ thống truyền thanh (nếu có) của UBND cấp xã; quy định chỉ tổ chức họp khi có ý kiến, kiến nghị đối với nội dung về BVMT của dự án đầu tư, có thể họp bằng hình thức trực tuyến; quy định rõ thời hạn đăng tải, thời hạn họp giải quyết ý kiến, kiến nghị trong quá trình tham vấn, trả kết quả.

+ Về trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi có văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM: Sửa đổi, bổ sung các trường hợp thay đổi dự án phải thực hiện lập báo cáo ĐTM; đồng thời rà soát, sửa đổi một số nội dung để phù hợp với tiêu chí về môi trường trong dự thảo Luật; rà soát, cắt giảm đối tượng phải thực hiện ĐTM trong quá trình triển khai, thực hiện dự án.

- Về đánh giá sơ bộ tác động môi trường: Bổ sung quy định chi tiết về xem xét nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường, trong đó quy định các cơ quan có trách nhiệm cho ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường của các bộ và trách nhiệm xem xét ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong quá trình quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư;

- Về CPM: Đơn giản hóa thủ tục thẩm định phương án CPM, trong đó bỏ đối tượng thẩm định CPM (trong trường hợp không lồng ghép với quá trình thẩm định báo cáo ĐTM hoặc cấp GPMT) thay vào đó chủ cơ sở phải thực hiện ký quỹ theo định mức kinh tế - kỹ thuật do UBND cấp tỉnh ban hành.

2. Quy định về GPMT; kiểm tra vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

- Sửa đổi, bổ sung theo hướng cắt giảm đối tượng phải có GPMT; không quy định việc kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước đối với quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải khi đi vào vận hành; phân định thẩm quyền cấp phép giữa Bộ NN&MT, UBND cấp tỉnh, bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP. Theo đó, cắt giảm đối tượng phải có GPMT tới 90%, chủ yếu các đối tượng chỉ cần Đăng ký môi trường tại địa phương (không phải TTHC). Bộ chỉ giải quyết TTHC cấp GPMT cho 02 đối tượng có nguy cơ, rủi ro gây ô nhiễm môi trường rất cao hoặc thực hiện theo điều ước quốc tế: (i) Xử lý chất thải nguy hại liên tỉnh; (ii) Nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

- Các quy định về cấu trúc nội dung chính của GPMT đã được quy định ở Luật, do vậy dự thảo Nghị định không quy định nội dung này.

3. Quy định về quản lý chất thải, phế liệu, chất thải nguy hại và quy định nhằm thúc đẩy tuần hoàn, tái chế chất thải

- Kế thừa các quy định về quản lý phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và các yêu cầu cơ bản về quản lý chất thải nguy hại.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng, điều kiện về BVMT đối với cơ sở nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ để phù hợp với thực tế hiện nay.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt; quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân.

- Sửa đổi, bổ sung quy định nhằm thúc đẩy tái chế và kinh tế tuần hoàn, trong đó bổ sung quy định về trách nhiệm của chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; quản lý vật chất và chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng; trách nhiệm quản lý nhà nước về vật liệu, sản phẩm từ hoạt động tái chế; đối tượng và lộ trình thực hiện về tỷ lệ vật liệu tái chế trong sản phẩm, hàng hóa.

- Về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR): kế thừa các quy định mang tính nguyên tắc thực hiện EPR đối với các nhóm sản phẩm, bao bì, săm lốp, dầu nhờn, pin, ắc quy được quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

- Bổ sung mới một số nội dung, cụ thể:

+ Bổ sung các quy định tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc tuần hoàn, tái sử dụng chất thải như: BVMT trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; quản lý phụ phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp; yêu cầu về BVMT trong hoạt động vệ sinh công cộng; quản lý vật chất nạo vét; phân loại hoạt động tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tái sử dụng, tái chế chất thải; kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải; quản lý chất thải phát sinh do dịch bệnh, thiên tai và sự cố môi trường; BVMT khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở.

+ Bổ sung quy định về phế liệu trong nước nhằm phân định rõ phế liệu với chất thải. Dự thảo Nghị định cũng quy định phế liệu được sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu cho sản xuất và quản lý như hàng hóa không phải quản lý theo quy định về chất thải. Quy định này tạo cơ sở pháp lý rõ ràng hơn, khắc phục vướng mắc trong thực tiễn và góp phần thúc đẩy hoạt động tái chế.

+ Bổ sung quy định quản lý chất thải lần đầu phát sinh tại Việt Nam, theo đó trường hợp không tự tái chế, chủ nguồn thải có trách nhiệm chuyển giao cho tổ chức có chức năng phù hợp hoặc phối hợp với tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để nghiên cứu, thử nghiệm, hoàn thiện và chuyển giao giải pháp công nghệ tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định. Quy định này tạo cơ sở pháp lý để nghiên cứu, tiếp cận và áp dụng công nghệ phù hợp đối với các loại chất thải mới phát sinh.

+ Bổ sung quy định về xác định, phân định chất thải chưa rõ nguồn gốc khi thực hiện giám định tư pháp, nhằm tháo gỡ vướng mắc và tạo cơ sở pháp lý cho công tác giám định.

+ Bổ sung quy định về tỷ lệ tái chế trong sản phẩm, hàng hóa là bao bì để triển khai thí điểm, làm cơ sở đánh giá và nghiên cứu mở rộng đối với các nhóm

sản phẩm, hàng hóa khác.

+ Bổ sung quy định trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR).

4. Quy định về quản lý chất lượng môi trường

- Kế thừa các quy định về quản lý chất lượng môi trường nước, đất, không khí; điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất; xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

- Sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm thể chế hóa các quy định của Luật BVMT được sửa đổi, bổ sung nhằm tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng môi trường, cụ thể:

+ Đối với môi trường nước: sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý việc xả nước thải vào môi trường nước mặt theo khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận; quy định yêu cầu đối với dự án đầu tư mới xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt; làm rõ phạm vi nguồn thải xả vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải nhằm tăng cường kiểm soát ô nhiễm nguồn nước.

+ Đối với môi trường không khí: sửa đổi, bổ sung theo hướng hoàn thiện nội dung, trình tự xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quốc gia và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; bổ sung quy định về tổng hợp kết quả kiểm kê phát thải bụi, khí thải; xác lập các chỉ tiêu chất lượng không khí theo từng giai đoạn trên địa bàn cấp tỉnh; đồng thời rà soát các quy định theo hướng phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, tăng cường phân cấp, phân quyền và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong quản lý chất lượng môi trường không khí. Bổ sung quy định về kỹ thuật kiểm soát khí thải và quản lý chất lượng không khí theo lưu vực, vùng phát thải, làm cơ sở triển khai các giải pháp kiểm soát ô nhiễm không khí theo khu vực, liên vùng thay cho phương thức quản lý chủ yếu theo địa giới hành chính như hiện nay.

+ Đối với môi trường đất: sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng đối tượng điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất đối với khu vực có dấu hiệu hoặc nghi ngờ ô nhiễm; hoàn thiện quy định về điều tra, đánh giá sơ bộ, điều tra chi tiết, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất; tăng cường trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong tổ chức điều tra, xử lý và phục hồi môi trường đất, ưu tiên xử lý các khu vực ô nhiễm nghiêm trọng, ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.

5. Quy định về hoạt động quan trắc môi trường

- Kế thừa các quy định về hoạt động quan trắc môi trường; điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; quản lý hoạt động quan trắc môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định theo hướng bỏ thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, chuyển sang quản lý bằng hình thức hậu kiểm; hoàn thiện các yêu cầu đối với hoạt động quan trắc môi trường và hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; tăng cường quản lý chất lượng hoạt động quan trắc, trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường và bảo đảm tính khách quan, trung thực, chính xác của kết quả quan trắc; đồng

thời hoàn thiện các quy định về lưu trữ hồ sơ, bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng và quản lý dữ liệu quan trắc môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định theo hướng hoàn thiện yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục; bổ sung quy định về thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra, đánh giá hệ thống quan trắc; hoàn thiện quy định về kết nối, truyền nhận dữ liệu quan trắc; bổ sung trách nhiệm của chủ dự án, cơ sở và tổ chức cung cấp dịch vụ vận hành, bảo trì hệ thống quan trắc trong việc kiểm tra, ghi nhật ký vận hành, bảo đảm tính chính xác, toàn vẹn của dữ liệu quan trắc; tăng cường các quy định phòng ngừa hành vi can thiệp, làm sai lệch dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nhằm nâng cao hiệu quả giám sát, quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

6. Quy định về chứng nhận sản phẩm thân thiện môi trường, Nhãn sinh thái theo hướng xã hội hóa hoạt động chứng nhận

Đơn giản hóa hồ sơ, trình tự, thủ tục chứng nhận, điều chỉnh và thu hồi chứng nhận; hoàn thiện quy định về tổ chức đánh giá sự phù hợp, tăng cường hậu kiểm theo phương thức quản lý rủi ro; đồng thời bảo đảm thống nhất với pháp luật về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, đánh giá sự phù hợp và sở hữu trí tuệ, phù hợp với chủ trương cắt giảm thủ tục hành chính, phân quyền và xã hội hóa hoạt động chứng nhận.

7. Quy định về thông tin, dữ liệu môi trường, hệ thống thông tin môi trường, dịch vụ công trực tuyến và chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường

- Sửa đổi quy định về thực hiện chuyển đổi số và phát triển hệ thống thông tin môi trường theo hướng giao cơ quan có thẩm quyền chủ động triển khai phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng cân đối nguồn lực nhằm thể chế hóa trực tiếp các nhiệm vụ chuyển đổi số tại Điều 115 dự thảo Luật Bảo vệ môi trường, bảo đảm tính khả thi và linh hoạt trong quản lý, bố trí ngân sách nhà nước.

- Hoàn thiện các quy định bảo đảm hoạt động của hệ thống thông tin môi trường các cấp, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu theo Luật Chuyển đổi số, Luật Dữ liệu; kết hợp linh hoạt giữa nhân lực tại chỗ với thuê dịch vụ số. Đồng thời định hướng mô hình hệ thống thông tin môi trường quốc gia dùng chung thống nhất trên toàn quốc, tuân thủ khung kiến trúc số quốc gia; không bắt buộc địa phương, bộ ngành phải xây dựng hệ thống độc lập nhằm khắc phục tình trạng phân tán dữ liệu và lãng phí đầu tư.

- Sửa đổi quy định về trách nhiệm cập nhật dữ liệu và kết nối qua nền tảng số quốc gia về bảo vệ môi trường nhằm phân định rõ thẩm quyền cơ quan chủ trì theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW và chuẩn hóa nhiệm vụ quản lý, vận hành, tích hợp, đồng bộ dữ liệu dùng chung.

- Bổ sung mới một số nội dung, cụ thể:

+ Bổ sung quy định khuyến khích công khai thông tin môi trường trên các nền tảng số, hệ thống thông tin dùng chung; nhằm tạo công cụ thuận tiện cho cơ quan, doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm và bảo đảm dữ liệu "đúng, đủ, sạch,

sống, thống nhất, dùng chung".

+ Thiết lập cơ chế chuyển đổi số về thuê dịch vụ số, chuyên gia tư vấn, hạ tầng điện toán đám mây và thử nghiệm công nghệ mới nhằm tháo gỡ điểm nghẽn đầu tư và huy động tối đa nguồn lực xã hội theo tinh thần Luật Chuyển đổi số.

+ Xác định nội dung "Nền tảng số quốc gia về bảo vệ môi trường" là hạ tầng kỹ thuật trung tâm để thu thập, kết nối, tích hợp và liên thông dữ liệu từ Trung ương đến địa phương.

+ Xác lập giá trị pháp lý của thông tin, dữ liệu số về môi trường đã được kiểm tra, xác thực trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, hoạt động quản lý nhà nước về BVMT và giao dịch điện tử theo nguyên tắc "khai báo một lần"; đồng thời quy định cụ thể các hành vi bị nghiêm cấm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm ngăn chặn việc làm giả, sai lệch hoặc cản trở truyền dữ liệu môi trường.

8. Quy định về thanh tra, kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường

- Kế thừa các quy định liên quan hoạt động kiểm tra, thanh tra đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, bảo đảm đồng bộ, phù hợp với Luật Thanh tra năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Bổ sung mới một số nội dung về giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường nhằm chuyển dịch mạnh mẽ phương thức quản lý từ tiền kiểm sang tăng cường hậu kiểm, giám sát thông qua đẩy mạnh áp dụng công nghệ số, trực tuyến, cụ thể:

+ Bổ sung quy định cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM, cấp GPMT quyết định việc thực hiện giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở dựa trên quy mô, tính chất nguồn thải, mức độ nhạy cảm của môi trường tiếp nhận và lịch sử tuân thủ pháp luật về BVMT. Hoạt động giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường được thực hiện đối với dự án đầu tư, cơ sở thông qua thông tin, dữ liệu môi trường, công nghệ số và đánh giá tại hiện trường nhằm nhận diện sớm mức độ rủi ro, kịp thời cảnh báo và phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường. Hoạt động giám sát phải bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, không chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của dự án đầu tư, cơ sở.

+ Bổ sung quy định việc giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường được thực hiện thông qua một trong 03 hình thức: theo dõi, đánh giá tại hiện trường; theo dõi, đánh giá trực tuyến thông qua thông tin, dữ liệu và công nghệ số và kết hợp cả hai hình thức trên.

+ Bổ sung quy định về nội dung giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở được thực hiện thông qua theo dõi, đánh giá hiệu quả các công trình BVMT của dự án đầu tư, cơ sở; việc tuân thủ các yêu cầu về BVMT khác theo nội dung của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM, GPMT và việc thực hiện các các công trình, biện pháp khắc phục các nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường.

+ Bổ sung quy định kết quả giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện, yêu cầu thực hiện một hoặc một số biện pháp như: bổ sung các công trình BVMT, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; quyết định thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về môi trường; Áp dụng hoặc kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn, chuyển thông tin, hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

9. Rà soát, bổ sung để thể chế chính sách quy định tại Kết luận số 75-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV

Rà soát, bổ sung cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực môi trường; giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường nhằm chuyển dịch mạnh mẽ phương thức quản lý từ tiền kiểm sang tăng cường hậu kiểm; trong đó tập trung áp dụng cho công nghệ, sản phẩm, dịch vụ về BVMT; không đề xuất áp dụng cho quy trình, giải pháp, mô hình kinh doanh.

Trên đây là Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xin báo cáo Chính phủ./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, MT.

Lê Trọng Yên